2. 6 dạng câu hỏi Speaking part 2 điển hình

Phần Speaking part 2 thường làm các bạn sợ vì là phần thi dài nhất trong 3 parts. Trong phần này, chúng ta sẽ cùng nhau đi vào các dạng câu hỏi trong part 2 của đề thi IELTS Speaking, cụ thể chúng ta sẽ lần lượt đi vào:
- Cấu trúc một câu trả lời part 2 IELTS Speaking
- Cách học part 2 IELTS Speaking
- Khuôn mẫu trả lời 6 dạng câu hỏi trong part 2 IELTS Speaking

a. Cấu trúc câu trả lời IELTS Speaking part 2

Để nắm bắt cấu trúc cho một câu trả lời trong part 2, trước hết người nói cần hiểu cấu trúc ra đề cho phần thi này.

Cấu trúc của phần cue card

Mỗi thí sinh trong bài nói part 2 sẽ được đưa 1 tờ câu hỏi, được gọi là cue card. Mỗi cue card sẽ gồm có 2 phần như sau:

Describe a person who has influenced you to do better in your life. ⟶ Câu hỏi chính

You should say:

- who this person is
- how you know him/her
- what this person does
- and explain how this person has influenced you to do better in life.

} Gợi ý giúp người nói phát triển câu trả lời

Một số lưu ý:

- Có đa dạng câu trả lời cho Speaking part 2

Mỗi câu hỏi trong part 2 có rất nhiều sự lựa chọn để đưa ra câu trả lời. Ví dụ như để mô tả 1 người đã ảnh hưởng đến mình, làm cuộc sống của mình tốt đẹp hơn, người nói có thể mô tả về 1 thành viên trong gia đình (bố / mẹ/ ông / bà….), bạn bè hoặc thầy cô giáo, hoặc thậm chí 1 người nổi tiếng

- Câu hỏi đi kèm trong cue card chỉ có tính gợi ý

Mỗi cue card thường có 4 câu hỏi gợi ý đi kèm. Khi trả lời, người nói có thể bám sát theo các câu hỏi gợi ý được nêu ra trong cue card, nhưng cũng có thể hoàn toàn tự phát triển câu trả lời của riêng mình.

Tuy nhiên, việc bám theo gợi ý cho sẵn sẽ dễ dàng hơn rất nhiều, giúp người nói tổ chức thông tin logic và phát triển đủ thông tin để nói trong vòng 2 phút

Cấu trúc câu trả lời trong Speaking part 2 nên có 4 đoạn

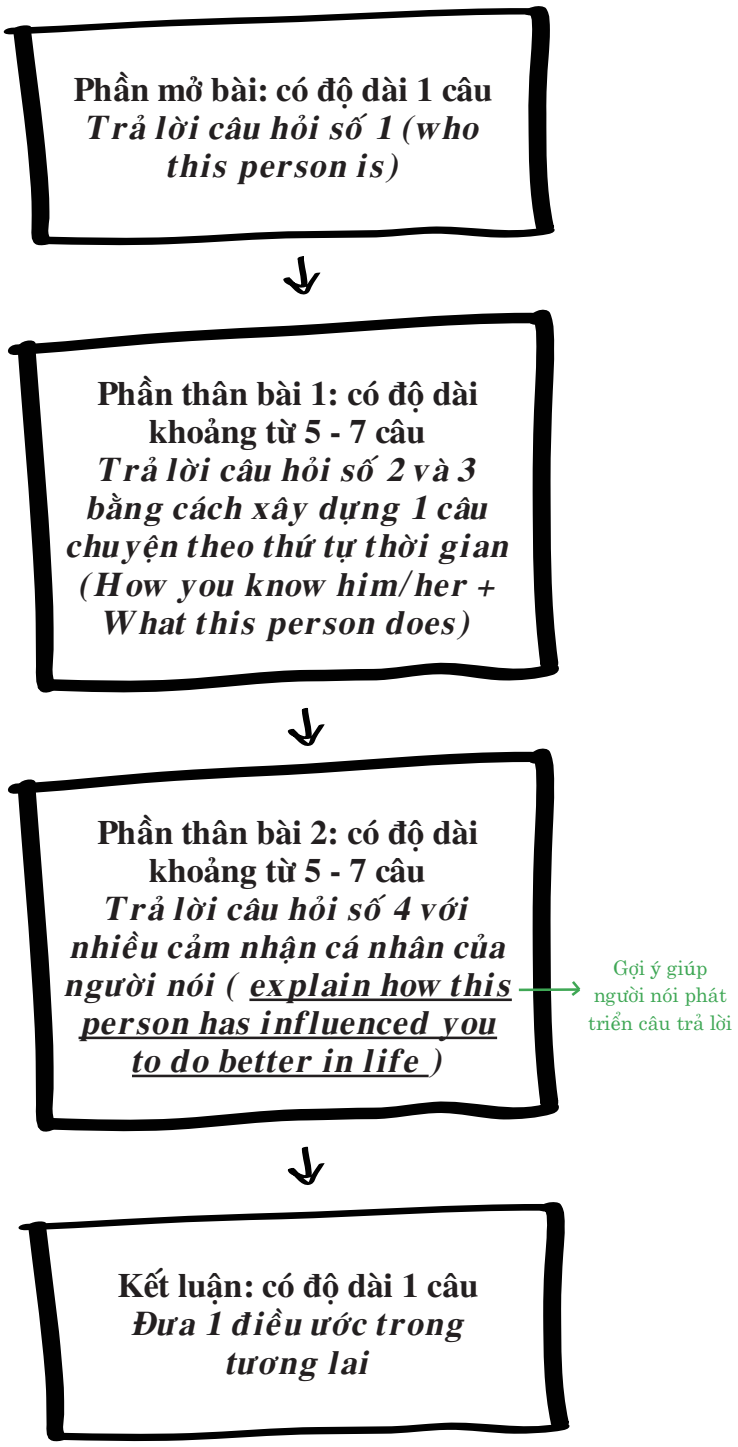
Phần mở bài: có độ dài 1 câu
Trả lời câu hỏi số 1 (who this person is)
Phần thân bài 1: có độ dài khoảng từ 5 - 7 câu
Trả lời câu hỏi số 2 và 3 bằng cách xây dựng 1 câu chuyện theo thứ tự thời gian (How you know him/her + What this person does)
Phần thân bài 2: có độ dài khoảng từ 5 - 7 câu
Trả lời câu hỏi số 4 với nhiều cảm nhận cá nhân của người nói (explain how this person has influenced you to do better in life)
Gợi ý giúp người nói phát triển câu trả lời
Kết luận: có độ dài 1 câu
Đưa 1 điều ước trong tương lai

Như vậy, độ dài của một câu trả lời part 2 thường dao động từ khoảng 12 - 16 câu, tùy thuộc vào tốc độ nói của mỗi bạn.

Ví dụ:

Phần mở bài

Trả lời câu hỏi: Who this person is?

I'm going to talk about my English teacher at secondary school, who has been a major influence in my life.

Phần thân bài 1

Trả lời câu hỏi: How you knew him/ her?

When I was at grade 6, I got into learning English for the first time. This subject was not a piece of cake for me, with too many new words to learn by heart. I also struggled with pronunciation, too, because you know, the ways to pronounce Vietnamese and English words are as different as chalk and cheese. But it was such a big luck for me because I was guided by Mr.Tung - a dedicated teacher.

Trả lời câu hỏi: What this person did?

He gave me step-to-step instruction and supportive guidelines for each lesson, about tenses, articles, passive voice, etc...even after class. More important, he inspired me a lot by giving me encouraging comments for each of my improvements. I gradually got a hang of English lessons and loved it more.

Phần thân bài 2

Trả lời câu hỏi: explain how this person has influenced you to do better in life

Mr.Tung is my role model who has influenced my life a lot, because of two reasons. Firstly, he nurtured my passion for English in such a natural way that I never think English becomes my favourite subject after so many difficulties I faced at first. Secondly, I learned from him to be a great teacher. Maybe you haven't known yet, I am at this moment an English teacher at a center in Hanoi. I harbour a dream that my students will be into learning English after joining my class, like Mr.Tung has totally changed my attitude by his determination, hard word and dedication.

Phần kết luận

Đưa 1 điều ước trong tương lai

Mr.Tung is a big influencer in my life, who has changed my life for the better. I wish I would be like him.

Giải thích từ vựng tốt:

- get into doing ST (phrase): bắt đầu làm gì
- a piece of cake (idiom): sự dễ dàng
- learn by heart (verb phrase): học thuộc lòng
- chalk and cheese (idiom): rất khác nhau
- dedicated (adj): đầy nhiệt huyết
- step-by-step instruction (noun phrase): hướng dẫn từng bước
- get a hang of ST (idiom): dần dần hiểu cái gì
- role model (noun): hình mẫu
- harbour a dream (verb phrase): ấp ủ ước mơ
- determination (noun): sự quyết tâm

Dưới đây là hướng dẫn chi tiết cách phát triển bài nói cho từng phần.

- ***Cấu trúc phần mở đầu:***

Phần mở đầu thường để trả lời cho câu hỏi thứ nhất trong tờ cue card, thường sẽ là câu hỏi:

- What is it?
- Who is it?

Với phần mở đầu, người nói cần giới thiệu được người/ vật/ sự việc/ địa điểm…. mà bạn muốn mô tả là gì. Phần mở đầu này có cấu trúc như sau:

Vế 1	Well	- I want to share with you/ talk about …. + Noun - I would like to share with you/ talk about …. + Noun - I am going to share with you/ talk about …. + Noun
Vế 2		- which/ who…… (diễn đạt lại câu hỏi bằng từ đồng nghĩa)

Ví dụ các câu hỏi trong Part 2 và phần mở đầu mẫu:

- Describe a person who has influenced you to do better in your life

I'm going to talk about my English teacher at secondary school, who has been a major influence in my life.

(Tôi muốn chia sẻ với bạn về thầy giáo tiếng Anh của tôi ở trường cấp 2, người đã ảnh hưởng thật nhiều đến cuộc sống của tôi)

- Describe a piece of clothing you like

Well, I would like to talk about a coat, which is the piece of clothing I am into.

(Tôi muốn nói đến là áo choàng mà thôi thích)

- Describe your favourite shop

Well, I want to share with you about an online shop named Amazon, which is actually a website, specialising in selling books.

(Tôi muốn nói về một cửa hàng online tên Amazon, thực ra là 1 website chuyên bán sách)

□ ***Cấu trúc phần Thân bài thứ nhất:***

Phần thân bài thứ nhất thường để trả lời cho 2 gợi ý tiếp theo trong cue card, thông thường là những câu hỏi như:

1. When
2. Where
3. Who
4. How often

Với phần body thứ nhất này, bạn nên đi theo ***dạng kể một câu chuyện, bắt đầu từ quá khứ như thế nào, cho đến hiện tại ra sao***.

Mục đích của việc cấu trúc phần thân bài như vậy giúp câu trả lời của bạn:

- Mạch lạc và rõ ràng hơn
- Đa dạng các thì: từ Quá khứ đơn đến Hiện tại đơn hay Hiện tại hoàn thành

Câu hỏi thứ nhất: Bắt đầu câu chuyện bằng câu hỏi When (Khi nào?)

WHEN - có 2 trường hợp cho câu hỏi "when" - Bạn định/ đã làm gì KHI NÀO?

Trường hợp 1: Sự việc xảy ra trong quá khứ

- I did something + khoảng thời gian + ago
- I did something when I was + số tuổi + years old
- When I was at grade …. + lớp, I did something

Ví dụ:

- When I was at grade 6, I got into learning English for the first time.

- I bought this coat one year ago, when my sister and I hit the town to go shopping.

- I came across this website when I was surfing the Internet to find the reviews of some books.

Giải thích từ vựng tốt:

- get into ST (phrase): bắt đầu làm gì

- hit the town (phrase): đi chơi phố

- come across (verb phrase): tình cờ đi ngang qua

Trường hợp 2: Sự việc xảy ra trong tương lai

Đã có dự định trong tương lai:

- I plan to do something + thời gian

Chưa có dự định gì trong tương lai:

- I haven't decided to do something yet because/ since/ as ...
- I haven't made up my mind where/ what/ how to do something yet because/ since/ as ...

Ví dụ: *Câu hỏi về 1 địa điểm bạn muốn đến thăm trong tương lai*

- I plan to travel to Da Lat at the end of this month when I have a summer vacation.

- I haven't made up my mind where to travel to in this summer vacation. Because I am too up to my ears in work, I cannot arrange time to make a plan.

Giải thích từ vựng tốt:

- make up my mind (phrase): đưa quyết định

- be up to ears in ….(idiom): quá bận rộn

Câu hỏi thứ hai: Tiếp tục câu chuyện với câu hỏi Where (Ở đâu?)

WHERE - Bạn định/ đã làm gì Ở ĐÂU?

Sử dụng một trong các cấu trúc dưới đây:
- Something is located/ situated in ... (nêu ra địa điểm cụ thể với các giới từ chỉ vị trí)
- It is + khoảng thời gian (5 minutes' walk/ 10 minutes' drive) from ... (nêu ra địa điểm cụ thể)

Ví dụ:
- *The cloth shop is 30 minutes' ride from my home.*

Câu hỏi thứ ba: Tiếp tục câu chuyện với câu hỏi Who (Ai?)

WHO - Bạn định/ đã làm gì VỚI AI?

Sử dụng một trong các cấu trúc câu sau:
- I do something with someone who + do something
- It + be + someone who do something
- It + be + someone whom I do something

Ví dụ:
- It was my sister who bought this coat for me on my birthday.
- I often buy books in Amazon with my best friend who is also interested in reading books.

Giải thích từ vựng tốt:
- to have something in common (phrase): có điểm chung gì

Câu hỏi thứ tư: Tiếp tục với câu hỏi How often (Mức độ thường xuyên?)

HOW OFTEN - Bạn làm gì VỚI TẦN SUẤT NHƯ THẾ NÀO?

Nêu ra số lần bạn thực hiện một hành động nào đó.
- I + adv (trạng từ chỉ tần suất) + do something
- Thành ngữ chỉ tần suất, I do something
- I do something + thành ngữ chỉ tần suất

Note:
- Các trạng từ chỉ tần suất và thành ngữ chỉ tần suất đã được liệt kê trong dạng 2 phần 10 dạng câu hỏi phổ biến trong part 1.

It depends on situation. If + situation 1, … However, if + situation 2, …

- Cấu trúc "it depends" đã được giải thích trong 3 cấu trúc trong part 1.

Ví dụ:
- Actually, I go shopping for clothes once in a blue moon.
- I buy books in Amazon on a monthly basis when I receive the salary from my full-time job.
- It depends on my money. If I make a killing, I will buy books frequently in Amazon. However, if I am on the breadline, I will not buy any books.

Giải thích từ vựng tốt:
- once in a blue moon (idiom): hiếm khi
- make a killing (idiom): có nhiều tiền
- be on the breadline (idiom): sống nghèo khó

Ví dụ các câu hỏi trong Part 2 và phần thân bài 1 mẫu:

Describe a piece of clothing you like

(When) *I bought this coat one year ago, when my sister and I hit the town to go shopping.* ***(How often)*** *Actually, I go shopping for clothes once in a blue moon because I don't take much pride in my appearance. But at that time, I was going to have a special event at school and really needed to dress well.* ***(Who)*** *It was my sister who bought this coat for me* ***(Where)*** *in a cloth shop which is 30 minutes' ride from my home. It is really beautiful in white and fits my body a lot, so I wear in much often until now.*

Dịch:

Tôi mua cái áo choàng này năm ngoái, khi tôi và chị gái dạo phố và đi mua sắm. Thực sự thì tôi ít khi đi mua quần áo lắm, vì tôi cũng không hay chăm chút vẻ bề ngoài. Nhưng ở thời điểm đó, tôi chuẩn bị có một sự kiện quan trọng ở trường và cần mặc đẹp. Chị tôi đã mua cái áo đó cho tôi, ở ngay 1 cửa hàng chỉ cách nhà khoảng 30 phút đi xe. Cái áo rất đẹp, màu trắng, vừa vặn với tôi nên tôi rất hay mặc nó.

Describe your favourite shop

(When) *I came across this website when I was surfing the Internet to find the reviews of some books. It caught my attention because of its convenience and a variety of big sales. Moreover, Amazon has a fantastic delivery service, normally within 24 hours, and if you become a regular buyer, you can benefit from free ship.* ***(How often)*** *To be honest, I buy books in Amazon on a monthly basis when I receive the salary from my full-time job.*

Dịch:

Tôi tình cờ nhìn thấy trang web này khi đang tìm kiếm trên mạng những đánh giá về một vài cuốn sách. Trang web này khiến tôi chú ý vì nó thật tiện để đặt sách và có nhiều khuyến mãi. Thêm vào đó, Amazon có chính xác vận chuyển hàng rất tuyệt, thường chỉ trong 24 giờ thôi, và nếu mình mua hàng thường xuyên thì mình còn được ship miễn phí. Nói thật chứ tôi mua sách trên Amazon mỗi tháng luôn, lúc nhận lương từ công việc hành chính của mình.

Note:

- Với phần thân bài số 1, nên kể chuyện theo trình tự thời gian trước - sau, vì đây là cách dễ nhất để sắp xếp ý
- Với mỗi thông tin đưa ra (thời gian, địa điểm, tần suất), nên có 1-2 thông tin ngắn để phát triển ý

□ ***Cấu trúc phần Thân bài thứ hai:***

Phần thân bài thứ hai là để bạn trả lời cho câu hỏi cuối cùng trong cue card. Đó là các câu hỏi như:

- Why you do something? (Giải thích lý do vì sao bạn chọn mô tả người/ vật/ sự việc…này)
- How do you feel about something? (Bày tỏ cảm xúc của bạn)

Trả lời cho câu hỏi Why/ How (Tại sao bạn làm một việc gì/ cảm thấy thế nào về cái gì?)

Bước 1: Đưa ra câu topic sentence (câu chủ đề) cho đoạn body số 2 bằng một trong hai cấu trúc sau:

- I + do something + for/ because of some reasons.
- I feel + adjective (miêu tả cảm xúc) + about something for/ because of some reasons.

Một số adjective miêu tả cảm xúc:

Cảm xúc tích cực:	***Cảm xúc tiêu cực:***
- to be/ feel pleased with something - to be/ feel delighted at something - to be/ feel over the moon - to be/ feel on cloud nine (vui vẻ, hạnh phúc)	- to be/ feel upset about something (buồn chán) - to be/ feel frustrated at/ with something (tức giận) - to be/ feel down in the dumps (buồn) - to drive someone nuts (tức giận)

Bước 2: Liệt kê ra từ 2 - 3 lý do

Firstly,
First of all,
The first reason I want to mention is that + Lý do thứ nhất
I could start off by saying that

Besides, I also consider that
More importantly + Lý do thứ hai
In addition to that,
Furthermore,

Note: Sau mỗi lý do, bạn cần đưa ra thông tin hỗ trợ làm rõ các lý do bằng cách sử dụng các từ nối như sau:

- By this, I mean ... (giải thích chi tiết ý)
- In particular, ... (giải thích chi tiết ý)
- By doing this, I mean I can do something (đưa ra thông tin cụ thể)
- For example/ For instance, ... (đưa ra một ví dụ làm sáng tỏ dẫn chứng)

Ví dụ về đoạn thân bài với "HOW": ***Describe a person who has influenced you to do better in your life***

Câu topic sentence	Mr.Tung is my role model who has influenced my life a lot, because of two reasons.
Lý do thứ nhất	Firstly, he nurtured my passion for English
Thông tin hỗ trợ làm rõ ý	in such a natural way that I never think English becomes my favourite subject after so many difficulties I faced at first.
Lý do thứ hai	Secondly, I learned from him to be a great teacher.
Thông tin hỗ trợ làm rõ ý	Maybe you haven't known yet, I am at this moment an English teacher at a center in Hanoi. I harbour a dream that my students will be into learning English after joining my class, like Mr.Tung has totally changed my attitude by his determination, hard word and dedication.

Dịch:

(Câu chủ đề) Thầy Tùng là tấm gương sáng, đã ảnh hưởng rất nhiều đến cuộc sống của tôi vì hai lí do. ***(Lí do 1)*** Một là, thầy đã khiến tôi đam mê tiếng Anh ***(Giải thích cho lí do 1)*** theo một cách tự nhiên đến nỗi tôi chẳng bao giờ nghĩ mình lại thích môn học này, sau bao nhiêu khó khăn trong giai đoạn đầu mới học. ***(Lí do 2)*** Thứ hai là, tôi cũng học từ thầy, để trở thành 1 giáo viên tốt. ***(Giải thích cho lí do 2)*** Có thể bạn chưa biết, tôi cũng đang là giáo viên dạy tiếng Anh ở 1 trung tâm ở Hà Nội. Tôi ước chi học sinh của mình cũng sẽ thích tiếng Anh, như cách thầy từng đã thay đổi thái độ của tôi với môn học này bằng sự kiên trì, chăm chỉ và nhiệt huyết của thầy.

Ví dụ về đoạn thân bài với "WHY": ***Describe a piece of clothing you like***

Câu topic sentence	The reason why I like this coat is that it's so practical and functional.
Lý do thứ nhất	Firstly, it's waterproof and it keeps me warm
Thông tin hỗ trợ làm rõ ý	You know, in the winter in Vietnam, it usually rains slightly, so a watertight coat seems to be a perfect choice.
Lý do thứ hai	Secondly, it comes in handy
Thông tin hỗ trợ làm rõ ý	for carrying things like my phone, wallet, loose change, a pen, and even a notebook; I tend to fill my pockets with whatever I can. It even folds up small enough to fit in my bag when I don't need it.

Dịch:

(Câu chủ đề) Lý do vì sao tôi thích cái áo này là ví nó thực dụng và hữu ích. ***(Lí do 1)*** Đầu tiên là nó chống nước, giữ ấm cho tôi. ***(Giải thích cho lí do 1)*** Ở Việt Nam vào mùa đông, trời thường mưa nhỏ nên có 1 cái áo choàng chống nước thực sự là sự lựa chọn tuyệt vời. ***(Lí do 2)*** Thứ 2 là chiếc áo choàng khá nhỏ gọn ***(Giải thích cho lí do 2)*** để có thể mang những thứ như điện thoại, ví, bút và thậm chí một cuốn sổ nhỏ. Tôi thường nhét mọi thứ vào túi. Chiếc áo này cũng có thể gập nhỏ lại và bỏ gọn trong ví khi tôi không cần.

Ví dụ về đoạn thân bài với "WHY": ***Describe your favourite shop***

Câu topic sentence	I love buying books in Amazon because of some reasons.
Lý do thứ nhất	Firstly, definitely it is super-convenient
Thông tin hỗ trợ làm rõ ý	Let's imagine you just stay at home, browse the web and order any books you like. Previously, I had to visit some famous bookstores to buy original English novels, sometimes the book I like is out of stock. Now, I can do it with just a click.
Lý do thứ hai	Secondly, it is about price.
Thông tin hỗ trợ làm rõ ý	I can save a great deal because this online bookstore usually has some discounts. As I really need to tighten the belt, buying books in Amazon is my priority.

Dịch:

Câu chủ đề) Tôi thích mua sách trên Amazon vì một vài lí do. ***(Lí do 1)*** Đầu tiên là vì nó rất tiện lợi. ***(Giải thích cho lí do 1)*** Bạn thử nghĩ mà xem, chỉ cần ở nhà, lượn lờ trên web và đặt sách. Ngày trước tôi cứ phải đến một số cửa hàng sách lớn để mua tiểu thuyết tiếng Anh mà đôi khi cuốn sách tôi thích lại còn hết hàng nữa. Giờ thì tôi có thể mua sách chỉ bằng 1 cú kích chuột. ***(Lí do 2)*** Lí do 2 là vì giá. ***(Giải thích cho lí do 2)*** Tôi có thể tiết kiệm khá nhiều tiền vì mua sách online thường hay có giảm giá. Tôi thực sự cần tiết kiệm tiền nên mua sách trên Amazon thường là ưu tiên hàng đầu của tôi.

□ ***Cấu trúc phần kết bài:***

Bạn nên kết thúc bài nói part 2 của mình bằng một trong các cấu trúc sau:

- I wish I can do something
- I hope I will do something

➪ Mục đích:

- Để ra hiệu với giám khảo bạn đã kết thúc phần thuyết trình của mình.
- Sử dụng được cấu trúc câu với thì Tương lai đơn.

Ví dụ:

- Mr.Tung is a big influencer in my life, who has changed my life for the better. I wish I would be like him.
(Thầy tùng là người ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của tôi, khiến tôi sống tốt hơn. Ước chi tôi có thể giống như thầy)

- This is certainly a must-have coat. I wish I could keep it for years.
(Cái áo choàng này thực sự thiết thực. Tôi ước có thể dùng nó vài năm)

- Ordering books in Amazon is much fun. I wish I have known the convenience and usefulness of this web earlier)
(Đặt sách trên Amazon thích lắm. Tôi ước chi mình đã biết về sự tiện lợi và hữu ích của trang web này sớm hơn)

b. Cách học IELTS Speaking part 2

Để đạt hiệu quả về chất lượng nhưng lại tiết kiệm được thời gian trong việc ôn luyện part 2 của đề thi IELTS Speaking thì các bạn nên học theo phương pháp ***TÁI CHẾ Ý TƯỞNG*** từ câu trả lời mẫu.

Tái chế là sử dụng lại các ý tưởng, từ vựng/ cụm từ vựng từ một bài mẫu sang một bài khác có dạng câu hỏi gần tương tự như nhau.

Để học theo phương pháp này, bạn cần thực hiện theo 3 bước:

Bước 1: Phân loại các nhóm câu hỏi cùng dạng

Ví dụ:

Nhóm 1:

- Miêu tả một thành viên trong gia đình
- Miêu tả một người bạn ngưỡng mộ
- Miêu tả một người thông minh

➪ Đặc điểm chung đều là người nói có thể miêu tả 1 người nào đó, mà vừa đảm bảo 3 tiêu chí là thành viên trong gia đình - bạn ngưỡng mộ - thông minh.
Ví dụ như người nói có thể nói về mẹ của mình, và mình ngưỡng mộ bố rất nhiều vì bố thông minh

Nhóm 2:

- Miêu tả một thiết bị công nghệ
- Miêu tả một đồ dùng bạn vừa mới mua
- Miêu tả một vật dụng quan trọng với bạn

➪ Mình có thể mô tả 1 cái máy tính, điện thoại …. mà bạn vừa mới mua, và nó thực sự quan trọng với bạn

Nhóm 3:

- Miêu tả một một nơi bạn muốn đến
- Miêu tả một địa điểm thu hút khách du lịch ở quốc gia của bạn
- Miêu tả một nơi giúp bạn thư giãn

➪ Tại sao không nói về Cát Bà, Tam Đảo, thành phố biển Nha Trang … vừa là 1 nơi thu hút khách du lịch, lại vừa là nơi giúp bạn thư giãn, rồi chỉ cần đổi thì (dùng thì tương lai đơn) là bài nói có thể đáp ứng mô tả 1 địa điểm bạn muốn đến rồi

Bước 2: Chuẩn bị sẵn một bài mẫu cho từng nhóm câu hỏi

Bài mẫu cho đề ***Miêu tả một người bạn ngưỡng mộ***

Describe a person you admire
You should say:
- who the person is
- how long you have known him/ her
- what he or she is like and what qualities he/ she has
- Explain why you admire this person

Well, I am going to talk about my mother whom I really look up to.

She was one of the first people whom I saw in this world, so I have been staying with her for 23 years. Talking a little about her appearance, she has fair skin with black hair, which makes her have a youthful appearance than her real age. Also, she is physically fit because she always has a balanced diet. She gives me unconditional love, by sacrificing her own benefits for me. For instance, she could work from dawn to dusk but never required me to help her with housework or planting, because she thinks this is heavy work.

I admire her a lot because of some reasons. First of all, she is a brainy woman who can give clever solutions whenever I encounter difficulties. For example, she could teach me Math or Literature interestingly and logically when I was a primary student. Besides that, she has a great sense of responsibility for both her family and her job, which I mean she can get the right work-life balance. By this, she always leaves for work early in the morning to finish the tasks earlier, and then come home early to make time for her children.

I hope that in the future I will become such a responsible and intelligent mother like her when I embark on motherhood.

Giải thích từ vựng tốt:
- look up to SB (phrase): tôn trọng ai đó
- fair skin (noun phrase): da trắng
- youthful appearance (noun phrase): ngoại hình trẻ trung
- physically fit (adj): dáng cân đối
- a balanced diet (noun phrase): chế độ ăn uống cân bằng
- unconditional love (noun): tình yêu vô điều kiện
- sacrifice (verb/noun): hy sinh
- from dawn to dusk (idiom): từ sáng tới tối
- brainy (adj): thông minh
- a great sense of responsibility (phrase): tinh thần trách nhiệm cao
- embark on motherhood (verb phrase): bắt đầu làm mẹ

Bước 3: Thực hành luyện đề theo nhóm câu hỏi ở nhà, tái chế các ý tưởng và từ vựng từ câu trả lời mẫu, thay đổi một số câu cần thiết trong sample mẫu để phù hợp với câu hỏi mới.

Ví dụ:

➪ Câu trả lời trên có thể áp dụng y hệt để nói về một thành viên trong gia đình

➪ Nếu bạn muốn nói về ***một người thông minh***, bạn chỉ cần thay đổi một số phần của bài nói như sau

Describe an intelligent person you know.
You should say:
- who this person is
- when and where you first met them
- what kind of person they are
- and explain why you think this person is intelligent.

Well, I am going to talk about my mother ~~whom I really look up to~~ who is such a smart person

She was one of the first people whom I saw in this world, so I have been staying with her for 23 years. Talking a little about her appearance, she has fair skin with black hair, which makes her have a youthful appearance than her real age. Also, she is physically fit because she always has a balanced diet. She gives me unconditional love, by sacrificing her own benefits for me. For instance, she could work from dawn to dusk but never required me to help her with housework or planting, because she thinks this is heavy work.

I ~~admire her a lot~~ think she is a brilliant person because of some reasons. First of all, she ~~is a brainy woman who~~ can give clever solutions whenever I encounter difficulties. For example, she could teach me Math or Literature interestingly and logically when I was a primary student. Besides that, ~~she has a great sense of responsibility for both her family and her job, which I mean~~ she can get the right work-life balance by her clever work schedules and time management. ~~By this, she always leaves for work early in the morning to finish the tasks earlier, and then~~ Even though being occupied with her own tasks, she can still manage effectively and come home early to make time for her children.

~~I hope that in the future I will become such a responsible and intelligent mother like her when I embark on motherhood.~~ I know that my mother is not well-educated, she had to quit school at grade 10 because of financial difficulties, but to me she is definitely a smart person I always look up to. I wish after graduation and start working, I can be as good at time management and planning work as her.

➪ Chỉ cần thay đổi 1 phần nội dung, bạn đã có câu trả lời hoàn chỉnh để mô tả 1 người thông minh.

Lợi ích của tái chế là gì?

Lợi ích của việc tái chế các ý tưởng/ từ vựng từ câu trả lời mẫu đó là:

➪ ***Giúp tăng độ trôi chảy***

Vì nhiều ý của câu trả lời đã được bạn thực hành nhuần nhuyễn ở nhà, nên việc bạn nói cũng trở nên trôi chảy hơn.

➪ ***Giúp tăng tính mạch lạc***

Khi bị bí ý tưởng để nói, mọi người thường có xu hướng nói ra những gì mình có trong đầu, mà không hề có chủ định sắp xếp bài nói theo một bố cục nào cả. Vì vậy, khi tái chế ý tưởng từ bài mẫu, bạn sẽ tự nhiên đi theo một cấu trúc câu trả lời logic, mạch lạc.

➪ ***Giúp sử dụng được nhiều cụm từ vựng và cấu trúc câu tốt***

Việc học và thực hành theo bài mẫu đã chuẩn bị trước đồng nghĩa với việc bạn đã chuẩn bị được cả những từ vựng tốt

Như vậy, với cách học này, bạn vừa có thể tiết kiệm được rất nhiều thời gian, lại vừa có thể đưa ra được những câu trả lời tốt.

c. Khuôn mẫu trả lời 6 dạng câu hỏi Speaking part 2

Phần này hướng dẫn bạn có thể chuẩn bị những từ vựng / cấu trúc nói tốt cho từng dạng câu hỏi trong Speaking part 2.

Với mỗi dạng câu hỏi, mình sẽ lựa chọn một số câu hỏi điển hình, giúp bạn chuẩn bị những bài mẫu tốt, và sau đó bạn sẽ thực hành tái chế lại câu hỏi này cho những câu hỏi khác, như phương pháp được hướng dẫn ở phần b.

Speaking part 2 thường chỉ xoay quanh 6 dạng câu hỏi.

Type 1: Describe a person
Type 2: Describe an object
Type 3: Describe a place
Type 4: Describe an event
Type 5: Describe an activity
Type 6: Describe your favourite.....

Phần c chương II của cuốn sách này sẽ giúp bạn đọc chuẩn bị 'khuôn mẫu' chi tiết nhất cho từng dạng câu hỏi

Type 1: Describe a person - Miêu tả một người

Dạng câu hỏi đầu tiên thường xuyên xuất hiện trong đề thi nói part 2 đó là dạng "Miêu tả một người nào đó".

1. Một số câu hỏi Describe a person

Describe a person who knows a lot.

You should say:
- Who is the person
- What kind of person he/she is
- What the person does
- And explain why you think this person is intelligent.

Describe one of your neighbours

You should say:
- When did you become neighbours?
- Do you often meet?
- State whether your neighbour is a good one.

Describe a child that you know and like a lot.

You should say:
- Who the child is
- How you know them
- What they enjoy doing
- Explain why you like them a lot.

Describe a person that you think is very interesting.

You should say:
- Who this person is
- How you met them
- What they like to talk about
- Explain why this person is very interesting.

Describe your favourite teacher from school.

You should say:
- What school he/she taught at
- What he/she looked like
- What subject he/she taught you
- Explain why you remember this teacher so well

Describe someone who looked after you as a child

You should say:
- who this person is
- what your relationship with this person is
- how they looked after you
- and how you feel about it

➪ Hãy chuẩn bị những bài nói mẫu cho các nhóm câu hỏi trên bằng những từ vựng / ý tưởng gợi ý dưới đây

2. Khuôn mẫu bài nói Describe a person

Một bài nói mô tả người nào đó sẽ bao gồm những phần sau đây:

Phần mở đầu: 1 mẫu câu áp dụng cho tất cả các đề

Phần thân bài 1: gợi ý các ý tưởng/ từ vựng phổ biến. Nội dung phổ biến thường là:
- Some basic information about this person (Thông tin cơ bản về người này)
- How you met/knew this person (Vì sao mình biết người này)
- What this person looks like (Ngoại hình họ ra sao)

Phần thân bài 2: gợi ý các ý tưởng/ từ vựng phổ biến. Nội dung phổ biến thường là:
- What kind of person he/she is (Tính cách họ ra sao)

Phần kết bài: 1 mẫu câu áp dụng cho tất cả các đề
- How you feel (Cảm nhận của bạn về người này)

Phần mở đầu

Chỉ cần học 1 mẫu câu cơ bản, đó là:

I am going to talk about …. who is …./ whom I…..

Ví dụ câu hỏi là: Describe a person who looked after you as a child
- a person => nói rõ người đó là ai (my grandpa, my father, my mother,…)
- looked after ≈ took care of ≈ took very good care of
- as a child ≈ when I was a kid/ a child/ small/ little/ …
➪ *Phần mở đầu sẽ như sau: I'm going to talk about my grandpa, who took very good care of me when I was little.*

□ *Phần thân bài 1*

Một số dạng thông tin bạn có thể cung cấp ở thân bài 1 đó là:

Some basic information about this person

Nói một vài thông tin cơ bản về người mà mình mô tả như tên, tuổi, nghề nghiệp, sống ở đâu/ với ai, sở thích, ...

Đối với một số thông tin như tên, tuổi, nghề nghiệp, sống với ai/ ở đâu, thay vì nói bình thường sẽ khá ngắn, mình có thể triển khai dài ra bằng một số chiến thuật như:

- Tên: nói tên tiếng Việt và tiếng Anh bằng
- Tuổi: nói tuổi nhưng khen trẻ khoẻ so với tuổi
- Nghề nghiệp: nói công việc hiện tại và nhiệm vụ chính
- Sống với ai/ ở đâu: nói địa điểm sống hiện tại và mô tả địa điểm đó

Tên	Tuổi	Nghề nghiệp	Sống ở đâu/với ai
His/her name is... which means ... In English	He/She is in his/her ... s but he/she has a youthful appearance in comparison with his/her real age	At this moment, he/she is working as a ... , and as I know, his/her main duty is ...	He /she lives with ... in ...
Eg: His name is Hung, which means 'bravery' in English	He is in his 70s but he has a youthful appearance in comparison with his real age	10 years ago, he was working as a teacher at primary school and as I know, his main duty was to help students at grade 1 how to calculate, but now he is retired	He lives with my parents in Phu Tho province, located in the North of Vietnam.

➪ Phần thông tin cơ bản sẽ như sau:

His name is Hung, which means 'bravery' in English. He is in his 70s but he has a youthful appearance in comparison with his real age. 10 years ago, he was working as a teacher at primary school and as I know, his main duty was to help students at grade 1 how to calculate, but now he is retired. He lives with my parents in Phu Tho province, located in the North of Vietnam.

□ ***How you met/knew this person***

Bản thân câu hỏi đã nằm ở quá khứ, vậy nên khi trả lời câu hỏi này, bạn cần mô tả bằng thì quá khứ đơn.

- Nếu chủ đề thuộc nhóm người thân quen, hãy nói:
I remember vividly that I first met him/ her...years ago at/ when.....: Tôi nhớ rất rõ rằng tôi gặp anh ta/ cô ta lần đầu ..... năm trước ở.....

- Nếu topic rơi vào nhóm người lạ, em hãy nói
I remember vividly that I first read about him/ her on the Internet ... years ago at/ when.....: Tôi nhớ rất rõ rằng tôi đọc về anh ta/ cô ta lần đầu tiên ở trên mạng ... năm trước ở.....

Note: Đối với những người quá thân quen (ví dụ như ông bà, bố mẹ, anh chị em ...), bạn nên bỏ qua câu này, không cần cung cấp thông tin về lần đầu tiên bạn gặp họ vì nó quan hiển nhiên, là khi bạn mới sinh ra.

Ví dụ: Describe a businessman that you admire:

➪ Phần thông tin nói về lần đầu gặp/ biết họ sẽ như sau:

I remember really vividly that I first read about him on the Internet about 2 years ago when I was at the second year of college.
(Tôi nhớ rất rõ rằng tôi đọc về anh ta lần đầu tiên ở trên mạng khoảng 2 năm trước khi tôi học năm thứ 2 ở đại học.)

□ ***What this person looks like***

Không nên chi tiết quá về ngoại hình, trừ khi nội dung chính của câu hỏi là về ngoại hình.

Một số những từ vựng gợi ý như sau:

VÓC DÁNG

Personally, I am ***stocky – small***, but ***well-built***. My father is ***tall*** and ***lean*** – with very little fat
➪ *Cá nhân tôi thấy, tôi nhỏ nhắn rắn chắc, nhưng khỏe mạnh cường tráng.*

My brothers are ***athletic*** and ***well-proportioned***."
➪ *Cả hai anh trai tôi thì lực lưỡng khỏe mạnh và rất cân đối.*

My mother looks like a 1940's film star. She is ***curvaceous***, with an ***hour-glass figure***."
➪ *Mẹ tôi nhìn như là ngôi sao điện ảnh những năm 1940 vậy. Bà có những đường cong gợi cảm, với thân hình đồng hồ cát.*

My grandfather is ***fit*** for his age and ***takes plenty of exercise***. He doesn't want all his muscles to get ***flabby***.
➪ *Ông tôi trông cân đối với độ tuổi của mình và rất chăm tập thể dục. Ông không muốn cơ bắp của mình trở nên chảy xệ.*

MÀU DA + MÀU TÓC

My sister is an English rose – she has ***fair hair*** and ***fair skin***. She doesn't tan easily and has to be careful in the sun."
➪ *Chị gái tôi là một bông hồng của nước Anh – chị có mái tóc hoe vàng và làn da trắng. Chị ấy không dễ bị bắt nắng và cẩn thận với ánh nắng mặt trời.*

My mother is ***blonde***, also with a ***fair complexion***.
➪ *Mẹ tôi có mái tóc màu vàng và nước da sáng mịn*

MÀU DA + MÀU TÓC

I am a ***red-head*** – with red hair. Like many other people with a ***pale*** complexion, I get ***freckles*** from the sun – small brown dots on my face and arms."

➪ *Tôi có cái đầu đỏ – với mái tóc đỏ. Giống như những người có làn da sạm rám, tôi có nhiều tàn nhang vì nắng mặt trời – những nốt nhỏ màu nâu trên mặt và tay.*

My father has ***dark-brown*** hair and he is quite ***dark-skinned***.

➪ *Bố tôi có mái tóc màu nâu sậm và làn da sậm màu."*

KHUÔN MẶT

My grandfather has ***bushy eyebrows***, a ***hooked nose*** and ***high cheekbones***. His eyes are large and ***set quite far apart***

➪ *Ông nội tôi có đôi lông mày rậm, chiếc mũi khoằm và gồ má cao. Đôi mắt của ông to và cách xa nhau*

My mother has ***a broad nose***, which she hates, as she prefers ***narrow noses***. But she is lucky to have ***even*** or ***regular teeth***."

➪ *Mẹ tôi có chiếc mũi to, bà không thích, bà thích những chiếc mũi nhỏ nhắn hơn. Nhưng bà lại may mắn vì có hàm răng đều.*

My sister corrected her ***crooked teeth*** by wearing a brace which straightened them. She has ***rosy cheeks***, small ears and a ***snub nose***.

➪ *Chị gái tôi đã chỉnh lại hàm răng bằng cách đeo niềng, làm chúng thẳng thớm. Chị ấy có đôi má ửng hồng, đôi tai nhỏ và chiếc mũi hếch.*

Phần thân bài 2

Phần thân bài số 2 là trọng tâm của 1 bài nói. Trong đó, có hai yếu tố thường được nhắc đến trong phần thân bài này

What kind of person he/she is

Cấu trúc của đoạn văn nói về tính cách đó là

Câu chủ đề:
He/she is such a good man/woman that I admire a lot, because of his/her characteristics.

Giới thiệu tính cách đầu tiên *Firstly, he/ she is so/really/very outgoing and sociable*	1 – 2 câu minh hoạ, giải thích và làm rõ tính cách 1 *He/she is always going out with friends and colleagues. Everyone thinks he/she is good fun*
Giới thiệu tính cách đầu tiên *Secondly, he/ she is also extremely clever*	1 – 2 câu minh hoạ, giải thích và làm rõ tính cách 2 *and I do respect her for that. She set up her own business five years ago and it's gone from strength to strength. She is so self-assured and ambitious, too, which I suppose is why she is so successful in business.*

Một số tính cách gợi ý khác:

- She has a good sense of humor. She always becomes the life and soul of a party because she tells funny stories that make others laugh.
- He is so creative. He'd always think of new games we could play and make up these stories to make me laugh. He also comes up with solutions to tough exercises at school.
- I was constantly amazed because of his open-mindedness. He was never judgmental and is always willing to listen to others' ideas.
- She is so hard working. She never sits still and works long hours. Sometimes, she works from dawn to dusk to meet the deadlines.

Giải thích từ vựng tốt:
- outgoing (adj): hướng ngoại
- sociable (adj): hoà đồng
- self-assured (adj): tự tin
- ambitious (adj): đầy hoài bão
- have a good sense of humour (verb phrase): có tính hài hước
- the life and soul of a party (idiom): trung tâm của đám đông
- creative (adj): sáng tạo
- open-mindedness (noun): cởi mở
- judgmental (adj): phán xét
- hard-working (adj): chăm chủ
- from dawn to dusk (idiom): từ sáng tới tối

Phần kết luận

Nêu cảm nhận của chúng ta đối với người chúng ta đang miêu tả và nêu điều ước.
- Mình yêu/ thích/ ngưỡng mộ/ ... hay như thế nào đối với họ => Mình ước trở thành người tốt như họ
- Nếu chưa gặp người đó => Mình ước mình sớm gặp người này
- Nếu gặp rồi => Mình ước gặp lại/ đi thăm/ giữ liên lạc/ ... với người đó không

Ví dụ:
I live apart from him now so I miss him so much. I wish I can come back home and be beside him more often.

3. Bài mẫu Describe a person

Describe someone who looked after you as a child

You should say:
- who this person is
- what your relationship with this person is
- how they looked after you
- and how you feel about it

I'm going to talk about my grandpa, who took very good care of me when I was little.

His name is Hung, which means 'bravery' in English. He is in his 70s but he has a youthful appearance in comparison with his real age. 10 years ago, he was working as a teacher at primary school and as I know, his main duty was to help students at grade 1 how to calculate, but now he is retired. He lives with my parents in Phu Tho province, located in the North of Vietnam. My grandfather is fit for his age and takes plenty of exercise. He doesn't want all his muscles to get flabby. He has bushy eyebrows, a hooked nose and high cheekbones. His eyes are large and set quite far apart

As for me, he is such a good man that I admire a lot, because of his characteristics. Firstly, he is so outgoing and sociable. He is always going out with friends and everyone thinks he is good fun. Secondly, I was constantly amazed because of his open-mindedness. He was never judgmental and is always willing to listen to others' ideas.

I live apart from him now so I miss him so much. I wish I can come back home and be beside him more often.

Exercise: Bạn hãy thực hành tái chế ý tưởng và từ vựng từ bài mẫu trên để trả lời các câu hỏi Speaking part 2 được nêu ở phần 1 - Một số câu hỏi Describe a person

Type 2: Describe an object

Dạng câu hỏi thứ hai phổ biến trong part 2 của bài thi nói đó là dạng "Describe an object" (miêu tả một vật dụng).

1. Một số câu hỏi Describe an object

Để trả lời dạng "Describe an object" này thường người nói có thể quy về hai "objects" cụ thể, đó là:
- Describe a piece of clothing: Miêu tả một chiếc quần áo
- Describe a technological device: Miêu tả một thiết bị công nghệ

Describe something you own which is very important to you.

You should say:
- What it is and Where you got it from
- How long you have had it
- What you use it for
and explain why it is important to you.
=> Quần áo hoặc thiết bị công nghệ là sự lựa chọn tốt để trả lời câu hỏi này

Describe the best gift you have ever received

You should say:
- what the gift was
- who gave it to you
- when you have received it
and explain why it is the best gift you have ever received
=> Món quà bạn được nhận cũng hoàn toàn có thể là quần áo hoặc thiết bị công nghệ nào đó

Describe something that you bought recently and made you feel happy

You should say:
- What it is
- Where you bought it
- Why you bought it
and explain how you felt about it
=> Đúng rồi, quần áo hoặc thiết bị công nghệ hoàn toàn có thể là thứ bạn mua và bạn thấy vui vì có nó

Describe something you want to purchase

You should say:
- What it is
- Where you want to buy it
- What you want to use it for
and explain why you want to buy it
=> Bạn có thể mô tả 1 cái váy bạn rất muốn mua, hoặc 1 cái điện thoại/ máy tính …. đúng không?

Describe an invention that changed people's life

You should say:
- What it is
- Who invent it
- When it was invented
and explain how it changed people' life.
=> Để trả lời câu hỏi này, chúng ta có thể nói về máy tính hoặc thiết bị công nghệ nào đó

Describe a piece of clothing you like wearing

You should say:
- What the item of clothing is
- Where and when you bought it
- When you wear it
and explain why you like wearing it.
=> Câu hỏi cũng hỏi cụ thể về quần áo luôn

Describe what you like to wear on special occasions

You should say:
- What it is
- On what occasion you wear this
- Do other people wear the same dress on special occasions
and explain why you like to wear this dress.
=> Bạn có thể nói về quần/áo mà bạn thích này

Describe a technological device that you find useful

You should say:
- What the technological device is
- How you knew about it
- How often do you use it
and explain how important it plays in
=> Đề bài đang hỏi rất cụ thể là 1 thiết bị công nghệ nào đó rồi

2. Khuôn mẫu bài nói Describe an object

Đối với dạng câu hỏi "Describe an object" này, bạn cần đưa ra được các thông tin sau trong câu trả lời:

Phần mở đầu: 1 mẫu câu áp dụng cho tất cả các đề - Giới thiệu "object" đó là gì.

Phần thân bài 1: một số gợi ý các ý tưởng/ từ vựng phổ biến, thường là:
- When you bought it: Thời gian bạn mua nó là khi nào
- How it looks like: Mô tả bề ngoài của nó
- How often it is used: Mức độ thường xuyên mà bạn sử dụng nó

Phần thân bài 2: một số gợi ý các ý tưởng/ từ vựng phổ biến, thường là:
- How important it is: Miêu tả mức độ quan trọng của nó với cuộc sống của bạn

Phần kết bài: 1 mẫu câu áp dụng cho tất cả các đề - Khái quát về cảm nghĩ của bạn về "object" đó.

Để giúp bạn hình thành khuôn mẫu trả lời một câu hỏi Describe an object, hai ví dụ được sử dụng xuyên suốt sẽ là:
- Ví dụ câu hỏi 1: Describe a technological device you find useful
- Ví dụ câu hỏi 2: Describe a piece of clothing you like wearing

Phần mở đầu:
Giới thiệu "object" được nói đến là gì áp dụng mẫu câu sau:

I'm going to talk about … which is .../ which I ...

Ví dụ 1: Describe a technological device you find useful
- a technological device ≈ my new Iphone 7 plus
- you find useful ≈ come in handy
=> I'm going to talk about my new Iphone 7 plus which comes in handy.

Ví dụ 2: Describe a piece of clothing you like wearing
- a piece of clothing ≈ my beautiful dress
- you like wearing ≈ my favourite clothing
=> I'm going to talk about my beautiful dress which is my favourite clothing.

Phần thân bài 1:
Phần thân bài 1 sẽ có nhiệm vụ phát triển 1 số đặc điểm, thông tin như sau:

When you bought it
Câu hỏi sử dụng thì Quá khứ đơn, vì vậy trong câu trả lời, bạn cũng cần lưu ý sử dụng đúng thì ở Quá khứ đơn.
Đối với câu hỏi "Bạn đã mua nó khi nào?", bạn có thể chọn một trong số 3 trường hợp dưới đây để diễn đạt:

Trường hợp 1: Mua bằng tiền làm thêm

I still remember vividly how much I tried to set aside some money from my part-time job when I was a freshman at university. Thanks to this, I could afford to buy .....
(Tôi còn nhớ rất rõ tôi đã cố gắng dành dụm mỗi tháng một ít tiền từ công việc làm thêm khi tôi còn là sinh viên năm nhất. Và nhờ có số tiền đó tôi mới có thể mua được)

Giải thích từ vựng tốt:
- set aside (verb phrase): để dành
- freshman (noun): sinh viên năm nhất

=> Ví dụ 1: I still remember vividly how much I tried to set aside some money from my part-time job when I was a freshman at university, thanks to this, I could afford to buy this mobile phone.

=> Ví dụ 2: I still remember vividly how much I tried to set aside some money from my part-time job when I was a freshman at university, thanks to this, I could afford to buy this designer cloth.

Trường hợp 2: Được tặng vào ngày sinh nhật/ khi ai đó đi du lịch rồi mua tặng

- I still remember vividly that on my + số thứ tự + birthday party, one of my most memorable events, my parents/ sister/ brother gave it to me.
(Tôi còn nhớ rõ đó là vào sinh nhật thứ ... của tôi, một trong những kỉ niệm đáng nhớ nhất của tôi, bố mẹ/ chị/ anh tôi đã mua nó tặng tôi)
- I still remember vividly that when my parents/ sister/ brother/ friend paid a visit to + somewhere, one of the must-visit destinations in Vietnam, they/ she/ he bought it to me
(Tôi còn nhớ rõ khi bố mẹ/ chị/ anh tôi đi du lịch ở đâu, một trong những địa điểm phải đến thăm ở Việt Nam, bố mẹ/ chị/ anh tôi đã mua nó cho tôi)

Giải thích từ vựng tốt:
- pay visit to (verb phrase): ghé thăm

=> Ví dụ 1: I still remember vividly that on my twentieth birthday party, one of my most memorable events, my parents gave this mobile phone to me.

=> Ví dụ 2: I still remember vividly that one year ago when my sister paid a visit to Da Nang, one of the must-visit destinations in Vietnam, she bought it to me.

Trường hợp 3: Được tặng vì đã làm tốt điều gì

- I still remember vividly that when I passed the entrance exam with flying colours, my parents bought ... for me to congratulate what I had achieved
(Tôi còn nhớ rõ đó là khi tôi đỗ đại học với số điểm cao thì bố mẹ đã mua tặng nó cho tôi để chúc mừng vì những gì tôi đã đạt được)
- I still remember vividly that when I was awarded first prize in the English competition at high school, my sister bought ... for me to encourage me to try harder in the next years.
(Tôi còn nhớ rõ là khi tôi được giải nhất trong kỳ thi tiếng Anh ở trường cấp 3, chị tôi đã mua tặng nó cho tôi để khuyến khích tôi tiếp tục cố gắng hơn nữa)

Giải thích từ vựng tốt:
- to remember vividly (verb): nhớ rõ ràng
- to pass something with flying colours (idiom): đỗ kỳ thi gì với số điểm cao
- to congratulate someone on something (verb): chúc mừng ai vì cái gì
- to be awarded first/ second/ gold prize (verb phrase): được giải nhất/ nhì/ vàng
- to try harder (verb): cố gắng hơn nữa

=> Ví dụ 1: I still remember vividly that when I passed the entrance exam with flying colours, my parents bought this mobile phone for me to congratulate what I had achieved.

=> Ví dụ 2: I still remember vividly that when I was awarded first prize in the English competition at high school, my sister bought this dress for me to encourage me to try harder in the next years.

How it looks like

Tương tự với việc mô tả người, bạn không cần mô tả quá chi tiết về một đồ vật, mà hãy chỉ nói đến một số đặc điểm nổi bật nhất của nó mà thôi.

Dưới đây là một số gợi ý:

□ Mô tả thiết bị công nghệ

- It is a ***rectangular silver American*** device which looks beautiful and fashionable.

Nó là một thiết bị hình chữ nhật được làm bằng bạc ở Mỹ, trông rất đẹp và hợp thời trang.

- It is ***portable*** and … , so I can put it in my pocket and bring it to anywhere I go.

Nó rất nhẹ, vì vậy tôi có thể đút trong túi và mang đi bất cứ đâu.

- It is a ***newly-released/ state-of-the-art/ cutting-edge*** product, so I think possessing it makes me more fashionable and updated.

Nó là một sản phẩm mới ra/ rất hiện đại, vì vậy tôi nghĩ là tôi sẽ hợp thời trang và cập nhật khi sở hữu nó.

□ Mô tả quần áo

- It is a dress ***in white and yellow colours***, and ***is made of light fabrics*** which totally suits an energetic girl like me.

Nó là một chiếc váy màu trắng và vàng, và được làm từ chất liệu vải rất nhẹ, cái mà thực sự phù hợp với một đứa năng động như tôi.

- It is ***dark blue in colour***, and it ***is made of a lightweight, waterproof material***, which makes it perfect for wearing in the rainy season.

Nó màu xanh đậm, và được làm từ chất liệu chống thấm nước rất nhẹ, cái mà làm nó thực sự phù hợp khi mặc vào mùa mưa.

Giải thích từ vựng tốt:

- rectangular (adj): hình chữ nhật
- portable (adj): nhẹ
- newly-released (adj): mới cho ra
- state-of-the-art/ cutting-edge (adj): hiện đại
- updated (adj): cập nhật
- to be made of something (phrasal verb): được làm bằng gì
- waterproof (adj): chống nước

How often you use it

Nói về mức độ thường xuyên bạn sử dụng "object" này, có hai trường hợp xảy ra như sau:

<u>Trường hợp 1:</u> Sử dụng với tần suất cao - thì bạn cần nêu được thông tin bạn thường sử dụng nó khi nào và để làm gì

I use/ wear it on a daily/ regular basis to do many activities/ on many different occasions. Firstly, ... Secondly, ...: Tôi sử dụng/ mặc nó để làm rất nhiều hoạt động/ vào rất nhiều dịp khác nhau. Thứ nhất là ... Thứ hai là ...

=> Ví dụ 1:
I use it on a daily basis to do many activities. Firstly, in terms of my study, I can take advantage of time to both sit on a bus and listen to English videos, which helps me improve my listening skill. Besides that, about my work, I can send some emails to my manager easily when I go out thanks to this mobile phone. Furthermore, whenever I feel stressed, I often listen to music or play games in the phone.

=> Ví dụ 2:
I wear this on a regular basis on many different occasions because it makes me look more fashionable. Whenever I go out, this dress is always my preferred choice. For example, when I have to make a presentation in class, I put it on to look more professional. Or when I take part in my friend's wedding, I also opt for this beautiful dress.

Giải thích từ vựng tốt:
- a preferred choice (noun phrase): một sự lựa chọn được yêu thích
- to opt for something (phrasal verb): chọn làm gì

Trường hợp 2: Sử dụng với tần suất thấp - thì bạn cần giải thích được lý do vì sao bạn không sử dụng nó thường xuyên

I use/ wear it once in a blue moon because ...

=> Ví dụ 1:
I use it once in a blue moon because it does no longer work well, it cannot meet my requirements anymore. Now, I just use it whenever I want to make a call to someone.

=> Ví dụ 2:
I wear it once in a blue moon because it goes out of fashion now, it is weird if I still put it on.

Giải thích từ vựng tốt:
- once in a blue moon (idiom): hiếm khi
- weird (adj): kì lạ
- to meet one's requirements (verb phrase): đáp ứng nhu cầu của ai

Phần thân bài 2:

Hãy nhớ phần thân bài số 2 là phần trọng tâm của 1 câu trả lời part 2, vì vậy hãy chuẩn bị kỹ một số ý tưởng và từ vựng hay để sử dụng trong bài nói của mình. Cụ thể, bạn có thể nói theo một trong hai cách sau:

- Nói về sự đặc biệt của nó
- Nói về tầm quan trọng của nó

Từ đó, ta có cấu trúc đoạn thân bài số 2 như sau

Câu chủ đề
It is extremely meaningful for me/ plays an vital essential part in my life because of some reasons.

Technology	Giới thiệu lợi ích thứ nhất *Firstly, it allows me to keep in touch with my family members and relatives more easily.*	1-2 câu minh họa, giải thích và làm rõ *By this, I mean I can know what they are up to by making a phone call, or sending a message and talk to them via Facetime regardless of long distance.*
	Giới thiệu lợi ích thứ hai *Secondly, there are many applications that assist me in my study/ work.*	1-2 câu minh họa, giải thích và làm rõ *For example, I often use Quizlet, one of the most popular applications to boost my lexical resource.*

Clothing	Giới thiệu lý do thứ nhất *Firstly, is special because it comes from my parents who have been always having a huge influence on me.* (tương ứng với "object" là món quà được bố mẹ tặng)	1-2 câu minh họa, giải thích và làm rõ *so it is invaluable and I always want to keep it carefully.*
	Giới thiệu lý do thứ hai *Secondly, it reminds me of the time when I achieved the best result in my academic performance.* (tương ứng với việc thi đạt kết quả cao được đề cập trong phần thân bài 1)	1-2 câu minh họa, giải thích và làm rõ *At that time, I felt on cloud nine that it's wonderful to relive that experience. Actually, whenever I am in gloomy mood, I usually look at this to lift my spirit.*

Gợi ý một số lý do khác:

- It is my first luxurious smartphone/ dress I've ever received on my birthday. By this, I mean this smartphone/ dress is the most valuable item I own.
- It is one of my choices of relaxation. In particular, it helps me wind down after stressful working hours by playing games, listening to music, or watching a film. (dành cho technology)
- It is incredibly useful for me regarding searching roads. Thanks to Google Map, one of the most well-known applications in a smartphone, I can easily go to anywhere I want without knowing well roads or asking for local people's support. (dành cho technology)
- It symbolizes for the graceful beauty of women, so I can look fashionable and charming whenever putting it on. (dành cho clothing)
- It kinda affect positively my fashion gout, so now most of my friends tell me that I have an eye for fashion, which makes me extremely delighted.

Giải thích từ vựng tốt:

- to play an vital essential part in ST (verb phrase): đóng vai trò quan trọng
- to keep in touch with SB (phrasal verb): giữ liên lạc với ai
- to be up to (idiom): đang làm gì
- regardless of (prep): bất kể
- long distance (noun phrase): khoảng cách xa xôi
- to assist in (doing) something (verb): giúp làm gì
- to boost one's lexical resource (verb phrase): nâng cao vốn từ vựng
- to have a huge influence on someone (verb phrase): có ảnh hưởng lớn vào ai
- invaluable (adj): vô giá
- to remind someone of something (verb): gợi nhớ lại điều gì
- academic performance (noun phrase): kết quả học tập
- to be on cloud nine (idiom): rất vui
- to relive (verb): sống lại
- to be in gloomy mood (idiom): tâm trạng không tốt
- to lift one's spirit (verb phrase): nâng cao tinh thần
- a choice of relaxation (noun phrase): một cách thư giãn
- to wind down (phrasal verb): thư giãn
- to ask for something (phrasal verb): yêu cầu điều gì
- to symbolize for the graceful beauty of women (verb phrase): biểu tượng cho vẻ đẹp duyên dáng của người phụ nữ
- to look fashionable and charming (verb phrase): trông rất thời trang và quyến rũ
- to affect positively one's fashion gout (verb phrase): ảnh hưởng tích cực đến gu thời trang
- to have an eye for fashion (verb phrase): có mắt thẩm mỹ

Phần kết bài

Nêu cảm nhận của chúng ta đối với vật đang được miêu tả.

- Nó là một phần không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày => hy vọng nó sẽ dùng được lâu.
- Nó đã cũ/ lỗi thời nên giờ không thể dùng nó nữa => vẫn sẽ giữ nó

Ví dụ 1: Describe a technological device
I guess this smartphone is an indispensable item for me that I could not live without it.

Ví dụ 2: Describe a piece of clothing
Because this dress is now out of fashion, I do no longer use it. However, I still keep it carefully in my wardrobe for a good memory it brings to me.

Giải thích từ vựng tốt:
- indispensable (adj): không thể thiếu
- to be out of fashion (idiom): lỗi thời
- a good memory (noun phrase): một kỷ niệm đẹp

3. Bài mẫu Describe an object

Sample 1: Describe a technological device that you find useful

You should say:
- What the technological device is
- How you knew about it
- How often do you use it

and explain how important it is in your life.

I'm going to talk about my new Iphone 7 plus which comes in handy.

I still remember vividly that when I passed the entrance exam with flying colours, my parents bought this mobile phone for me to congratulate what I had achieved. It is a rectangular silver American device which looks beautiful and fashionable. Besides that, it is portable, so I can put it in my pocket and bring it to anywhere I go. I use it on a daily basis to do many activities. Firstly, in terms of my study, I can take advantage of time on a bus to listen to English videos, which helps me improve my listening skill. Besides that, about my work, I can send some emails to my manager easily when I go out. Furthermore, whenever I feel stressed, I often listen to music or play games in the phone.

It plays an vital essential part in my life because of some reasons. Firstly, it allows me to keep in touch with my family members and relatives more easily. By this, I mean I can know what they are up to by making a phone call, or sending a message, or talking to them via Facetime regardless of long distance. Secondly, there are many applications that assist me in my study/ work. For example, I often use Quizlet, one of the most popular applications to boost my lexical resource. .

All in all, I guess this smartphone is an indispensable item for me that I could not live without it.

Sample 2: Describe a piece of clothing you like wearing

You should say:
- What the item of clothing is
- Where and when you bought it
- When you wear it

and explain why you like wearing it.

I'm going to talk about my beautiful dress which is my favourite clothing.

I still remember vividly that when I was awarded first prize in the English competition at high school, my sister bought this dress for me to encourage me to try harder in the next years. It is a dress in white and yellow colours, and is made of light fabrics which totally suits an energetic girl like me. I wear this on a regular basis on many different occasions because it makes me look more fashionable. Whenever I go out, this dress is always my preferred choice. For example, when I have to make a presentation in class, I put it on to look more professional. Or when I take part in my friend's wedding, I also opt for this beautiful dress.

It is extremely meaningful for me because of some reasons. Firstly, is special because it comes from my sister who has been always having a huge influence on me. For me, the gifts from my beloved ones are invaluable, so I always want to keep them carefully. Secondly, it reminds me of the time when I achieved the best result in my academic performance. At that time, I felt on cloud nine that it's wonderful to relive that experience. Actually, whenever I am in gloomy mood, I usually look at this to lift my spirit.

All in all, this dress is my all-time favourite clothing which I consider as a must-have item in the wardrobe of every girl.

Exercise: Bạn hãy thực hành tái chế ý tưởng và từ vựng từ bài mẫu trên để trả lời các câu hỏi Speaking part 2 được nêu ở phần 1 - Một số câu hỏi Describe an object.

Type 3: Describe an event

Dạng câu hỏi thứ ba trong part 2 của đề thi Nói là "Describe an event" - Miêu tả một sự kiện. Trước tiên hãy đến với một vài ví dụ trong dạng câu hỏi này:

1. Một số câu hỏi Describe an event

Các câu hỏi dạng "Describe an event" này thường được quy thành hai loại chính, đó là:
- Describe a national/ international event (Miêu tả một sự kiện có quy mô quốc tế/ quốc gia): bạn sẽ được hỏi những câu hỏi như "describe a national festival", "describe an important festival in your country/ describe an international festival..."
- Describe a personal event (Miêu tả một sự kiện mang tính cá nhân mà bạn tham gia hay là người tổ chức): loại này sẽ có những câu hỏi như "describe a birthday party/ a wedding, a party you were invited to..."

Describe a national festival in your country

You should say:
- when it takes place
- why it takes place
- what the people do during this festival
and explain why this festival is important to you
=> Câu hỏi thuộc loại Miêu tả một sự kiện mang tính quốc gia

Describe an international festival that you know and like

You should say:
- what it is
- where and when it takes place
- what people do during the festival
and explain why you like the festival.
=> Câu hỏi thuộc loại Miêu tả một sự kiện mang tính quốc tế

Describe a musical event in your country

You should say:
- what the event is
- where it takes place
- what kind of music is played
and explain why you enjoy it.
=> Câu hỏi thuộc loại Miêu tả một sự kiện mang tính quốc gia

Describe a family celebration that you remember.

You should say:
- what you were celebrating
- who was present
- what you and your family did to make the celebration special
and explain why you enjoyed the occasion.
=> Một lễ kỷ niệm của gia đình thì chắc chắn là thuộc loại sự kiện cá nhân rồi.

Describe a birthday party that was most memorable to you

You should say:
- whose birthday it was
- who attended the party
- what happened
and explain why it was memorable to you.
=> Một buổi tiệc sinh nhật chính là một sự kiện cá nhân

Describe a wedding that you have attended

You should say:
- Whose wedding it was
- Who was there
- What happened
and explain how you felt
=> Đề bài rất cụ thể về một lễ cưới mà bạn tham dự, nên chắc chắn thuộc sự một sự kiện cá nhân.

Describe a party that you have attended.

You should say:
- what type of party it was
- when and where the party was held
- what you did at that party.
and explain how you felt about it
=> Để trả lời câu hỏi này, bạn có thể miêu tả một sự kiện quốc gia hay một sự kiện cá nhân mà bạn đã tham dự.

Describe a party that you were invited to

You should say:
- what type of the party is
- when and where it was held
- what the people did during the party
and explain how you felt about it
=> Câu hỏi này bạn cũng có thể hoặc là mô tả về một sự kiện quốc gia hoặc là một sự kiện cá nhân (nhưng thường là cá nhân)

Describe a party that you held

You should say:
- what type of the party is
- when and where it was held
- why it was held
and explain how you felt about it
=> Đây là câu hỏi về một sự kiện cá nhân

Describe a happy event of your life.

You should say:
- what it was
- when it happened
- where it happened
and explain why it was a happy event.
=> Là một sự kiện cá nhân

Describe a dinner you enjoyed with your friends.

You should say:
- when and where you had the dinner
- what you had
- who you went with
and explain why you enjoyed the dinner.
=> Bữa tối ăn cùng với bạn bè thì là một sự kiện cá nhân.

2. Khuôn mẫu bài nói Describe an event

Để trả lời dạng câu hỏi này, bạn cần đưa ra một số thông tin sau:

Phần mở đầu: Một mẫu câu áp dụng cho tất cả đề bài - Giới thiệu đó là sự kiện gì

Phần thân bài 1: Một số ý tưởng cho đoạn thân bài đầu tiên này đó là,
- Basic information about the event: Đưa ra những thông tin cơ bản về sự kiện như là:
    + Nó diễn ra ở đâu/ khi nào?
    + Đối tượng tham gia là ai?
- Reasons to celebrate/ Special features: Cần đưa ra thêm thông tin về sự kiện như:
    + Đưa ra một vài lý do vì sao sự kiện được tổ chức?
    + Một vài những đặc điểm nổi bật trong sự kiện: dresscode (trang phục), decorations (cách trang trí), food and drinks (đồ ăn và nước uống) ...
- Activities during the event: Sự kiện có những hoạt động gì

Phần thân bài 2: Đưa ra lý do bạn thích sự kiện này, như là:
- Lý do thứ nhất: vui, để giảm stress
- Lý do thứ hai: giúp thắt chặt mối quan hệ

Phần kết bài: 1 câu áp dụng cho tất cả các đề - khái quát cảm nghĩ của bạn về sự kiện và hy vọng sẽ lại được tham dự.

Để giúp bạn có cái nhìn cụ thể về các cách diễn đạt các ý tưởng trên, sẽ có hai ví dụ được sử dụng xuyên suốt đó là:
- Describe a national festival in your country: Miêu tả một lễ hội quốc gia ở đất nước bạn
- Describe a wedding you attended: Miêu tả một lễ cưới bạn đã tham dự

Phần mở đầu:

Giới thiệu "event" được nói đến là gì bằng cách sử dụng mẫu câu sau:

I'm going to talk about ... which verb .../ which I ...

Ví dụ 1: Describe a national festival in your country
- a national festival ≈ the Lunar New Year festival
- in your country ≈ the most important and expected occasion for Vietnamese people
=> I'm going to talk about the Lunar New Year festival, also known as the Tet holiday, which is the most important and expected occasion for Vietnamese people.
Ví dụ 2: Describe a wedding you attended
- a wedding ≈ the wedding of my best friend
- you attended ≈ I took part in
=> I'm going to talk about the wedding of my best friend which was one of my most memorable wedding ceremonies I took part in.

Phần thân bài 1

Phần thân bài 1 sẽ có nhiệm vụ phát triển 1 số đặc điểm, thông tin như sau:

□ ***Where and When the event occurs? (Là các thông tin cơ bản về sự kiện)***

The event takes place/ occurs + địa điểm + thời gian

Ví dụ 1: Describe a national festival in your country
=> It takes place when a new year comes according to the lunar calendar.
Ví dụ 2: Describe a wedding you attended
=> It took place in an event restaurant last year.

Note: Về cách sử dụng thì
- Đối với loại câu hỏi về một sự kiện quốc gia/ quốc tế: thông thường câu hỏi loại này thường là về một lễ hội được tổ chức với mức độ lặp lại (như Tết thì mỗi năm một lần, World Cup thì 4 năm 1 lần), nên thì được sử dụng trong bài nói sẽ là thì HIỆN TẠI ĐƠN.
- Đối với loại câu hỏi về một sự kiện cá nhân: thông thường câu hỏi sẽ về một sự kiện bạn đã tham gia trong quá khứ, nên thì được sử dụng trong bài nói sẽ là thì QUÁ KHỨ ĐƠN.

□ ***How often the event occurs? (Đối với câu hỏi về 1 sự kiện quốc gia/ quốc tế)***

Đưa ra thông tin về mức độ thường xuyên mà sự kiện này diễn ra hàng năm bằng cấu trúc:

The event is held + số lần tổ chức một năm, which usually lasts + number + days.

+ every year (mỗi năm 1 lần, hằng năm)
+ twice per year (2 lần 1 năm)
+ every four years (4 năm 1 lần)

Ví dụ 1: Describe a national festival in your country
=> *It is held every per year, which usually lasts 3 - 4 days.*

□ ***Who attend? (Đối với câu hỏi về 1 sự kiện cá nhân)***

Cần đưa ra thông tin về những người tham dự vào sự kiện này để phát triển ý, cụ thể có 2 trường hợp sau:

Trường hợp 1: Nếu bạn là người tổ chức, thì bạn có thể nói bạn mời những đối tượng nào đến tham dự.
- I was the main holder, and my guest list included someone. I estimated there were + number + people in total.

Trường hợp 2: Nếu bạn là người tham dự, thì bạn tham dự cùng với ai
- The event was well attended. Particularly, I was invited to participate in together with someone. I estimated that there were + number + participants in total.
- I could say that it was the most crowded event I've ever participate in. Particularly, the guest list included someone.

Giải thích từ vựng tốt:
- main holder (noun phrase): người tổ chức chính
- the guest list (noun): danh sách khách mới
- well attend (verb): có nhiều người tham dự
- to participate in = to take part in = to attend (verb): tham dự

Ví dụ 2: Describe a wedding you attended
=> *The wedding was well attended. Particularly, I was invited to participate in together with her relatives, new friends and colleagues. I estimated that there were about 200 participants in total.*

- ***Why the event occurs?***

Thông tin tiếp theo cần được đề cập là lý do vì sao sự kiện này được tổ chức, sử dụng cấu trúc sau:

The event occurs/ is held because/ in order to + lý do được tổ chức

Gợi ý một số ý tưởng:
- The birthday party was held in order to not only mark my defining moment when I turned 20 but also to catch up with my old friends whom I had not met for a long time.
- The water festival, also known as Songkran in Thailand, is held in order to mark the beginning of the traditional Thai New Year.

Giải thích từ vựng tốt:
- to mark a defining moment (verb phrase): đánh dấu một sự kiện quan trọng
- to mark the beginning of something (verb phrase): đánh dấu sự hình thành của ...

Ví dụ 1: Describe a national festival in your country
=> *It is held every year because it is one of the most well-known traditions of Vietnam which has been celebrating for thousands of years.*

Ví dụ 2: Describe a wedding you attended
=> *The wedding was held in order to mark the defining moment of my friend which was that she would tie the knot.*

□ ***What are special features?***

Một vài đặc điểm nổi bật có thể nhắc đến đó là:

Dress code - trang phục được mặc trong sự kiện

The event has its own dress code. Men are required to wear/ put on/ don something, while something is chosen for women.

Ví dụ 1: Describe a national festival in your country
=> *The Tet holiday has its own dress code. Most women wear Ao dai, which is the traditional costume in Vietnam, while many men put on a black suit or a white shirt on that day.*

Ví dụ 2: Describe a wedding you attended
=> *The wedding had its dress code. For men, they were required to wear a black suit, while for women, a white dress was chosen for them.*

Decorations - cách trang trí

The event is decorated with something

Ví dụ 1: Describe a national festival in your country
=> *Most households decorate their houses with coloured-string lights and colourful flowers.*

Ví dụ 2: Describe a wedding you attended
=> *The event was decorated with many photos of the newly-weds and different types of flowers.*

The event is served something

Ví dụ 1: Describe a national festival in your country
=> *A meal on Tet holiday includes banh Chung, boiled chicken, Gio Cha (also known as Vietnamese sausage), Thit Kho Trung (also known as Vietnamese Braised Pork with Eggs), Vegetables pickles.*

Ví dụ 2: Describe a wedding you attended
=> *All participants were served all traditional dishes such as sticky rice, boiled chicken, nem and so on.*

Activities in the event

Đối với những sự kiện quốc gia, quốc tế, bạn có thể đưa các hoạt động theo một trình từ trước sự kiện, mọi người chuẩn bị những gì, trong suốt sự kiện, mọi người làm gì:

- Before the event, people do something.
- During the event, people do something.

Đối với những sự kiện cá nhân, bạn có thể đưa ra thông tin các hoạt động diễn ra trong suốt sự kiện:

- During the event, people do something

Ví dụ 1: Describe a national festival in your country
=> *Before this festival, every household makes Chung cakes, go to the market to buy new clothes, new shoes, new household items, and clean their houses. During the Tet holiday, people visit their relatives to give them best wishes, hang out around some streets and take lots of photos, and go to pagodas to pray for their families.*

Ví dụ 2: Describe a wedding you attended
=> *During the reception, we all had a meal and wedding wine together. When the groom and bride exchanged rings and their vows, we all raised our glasses and proposed a toast to the bride and groom. For me, I sang a song and gave them a pair of pillows as a wedding present to wish them a permanent love in their family life.*

Giải thích từ vựng tốt:

- to give someone best wishes (verb phrase): gửi lời chúc tốt đẹp đến ai
- to hang out around somewhere (verb phrase): đi dạo ở đâu
- to pray for someone (verb): cầu nguyện cho ai
- wedding wine (noun phrase): rượu cưới
- to exchange rings and one's vows (verb phrase): trao nhẫn và lời thề
- to raise one's glasses (verb phrase): nâng ly
- to propose a toast to someone (idiom): chúc phúc
- a permanent love (noun phrase): tình yêu vĩnh cửu

Phần thân bài 2

Đây là phần trọng tâm của câu trả lời, giúp bạn thể hiện được khả năng tư duy ngôn ngữ của mình, vì vậy hãy luôn chuẩn bị cho mình một cấu trúc trong quá trình luyện, cụ thể cấu trúc cho phần thân bài 2 của dạng câu hỏi này là:

- Câu chủ đề: I'm really into the event because of some reasons.
- Firstly, Lý do thứ nhất + làm rõ thông tin chi tiết
- Secondly, Lý do thứ hai + làm rõ thông tin chi tiết

➪ Gợi ý một số lý do mà bạn có thể đề cập trong phần thân bài 2:

- Giúp bạn thư giãn: to wind down/ to unwind/ to chill out/ to let my hair down
- Giúp bạn duy trì mối quan hệ với ai: to strengthen/ enhance/ upgrade a relationship with someone

Ví dụ:

I'm really into the Tet holiday/ wedding because of some reasons.

Tet holiday => mối quan hệ

- I get more days off from my work, and therefore I have more quality time to spend with my family and my beloved ones. In particular, we can enjoy meals with each other, visit our relatives and go to a pagoda together.

=> thư giãn

- It is a nice way to wind down after a hard working year. To be honest, when I am on Tet holiday vacation, I forget all stressful stuff.
- It is also a great time to think about what we have done in the previous year, and to come up with a list of resolutions in the upcoming year.

Giải thích từ vựng tốt:

- to wind down = to unwind (verb): thư giãn
- to come up with a list of resolutions (verb phrase): nghĩ ra một list các việc cần làm

---

Wedding => mối quan hệ

- it was a chance to witness my beautiful close friend happy in her wedding dress after many ups and downs in love, and eventually I could send her my best wishes.
- I could meet up with my old friends whom I had not talked to for a long time. I had some interesting conversations with them by catching up with what they had been up to. So, it kinda helped me strengthen relationship with my old friends.
- I was the luckiest person who caught the wedding bouquet, so I would be the next woman to get married soon. Actually, it was another friend not me who started a family next.

Wedding ***Giải thích từ vựng tốt:***

- ups and downs (idiom): thăng trầm
- send someone one's best wishes (verb phrase): gửi những lời chúc tốt đẹp
- to catch up with something (phrasal verb): cập nhật
- to be up to something (idiom): đang làm gì
- to strengthen a relationship with someone (idiom): thắt chặt mối quan hệ wedding bouquet (noun phrase): hoa cưới
- to start a family = to get married = to tie the knot (idiom): kết hôn

Phần kết bài

- Nêu khái quát cảm xúc của bạn và đưa ra một điều ước

Ví dụ 1: Describe a national festival in your country
=> *All in all, this is such an important festival in my country. Sometimes, I even wish the Tet holiday would occur twice every year.*

Ví dụ 2: Describe a wedding you attended
=>*All in all, I was interested in attending this wedding. If I had a time machine, I would love to come back to enjoy this memorable event again.*

3. Bài mẫu Describe an event

Sample 1: Describe a national festival in your country
You should say:
- when it takes place
- why it takes place
- what the people do during this festival
and explain why this festival is important to you

I'm going to talk about the Lunar New Year festival, also known as the Tet holiday, which is the most important and expected occasion for Vietnamese people.

It takes place when a new year comes according to the lunar calendar. It is held every per year, which usually lasts 3 - 4 days, to mark the arrival of a new spring with many resolutions. The Tet holiday has its own dress code. Most women wear Ao dai, which is the traditional costume in Vietnam, while many men put on a black suit or a white shirt on that day. Most households decorate their houses with coloured-string lights and colourful flowers. A meal on Tet holiday includes banh Chung, chicken, Gio Cha (also known as Vietnamese sausage), Thit Kho Trung (also known as Vietnamese Braised Pork with Eggs), Vegetables pickles. Before this festival, every household makes Chung cakes, go to the market to buy new clothes, new shoes, new household items, and clean their houses. During the Tet holiday, people visit their relatives to give them best wishes, hang out around some streets and take lots of photos, and go to pagodas to pray for their families.

I'm really into the Tet holiday because of some reasons. Firstly, I get more days off from my work, and therefore I have more quality time to spend with my family and my beloved ones. In particular, we can enjoy meals with each other, visit our relatives and go to a pagoda together. Secondly, it is a nice way to wind down after a hard working year. To be honest, when I am on Tet holiday vacation, I forget all stressful stuff. Last but not least, it is also a great time to think about what we have done in the previous year, and to come up with a list of resolutions in the upcoming year.

All in all, this is such an important festival in my country. Sometimes, I even wish the Tet holiday would occur twice every year.

Sample 2: Describe a wedding you attended

You should say:
- Whose wedding it was
- Who was there
- What happened and explain how you felt

I'm going to talk about the wedding of my best friend which was one of my most memorable wedding ceremonies I took part in.

It took place in an event restaurant in Hanoi last year. The wedding was well attended. Particularly, I was invited to participate in together with her relatives, close friends and colleagues. I estimated that there were about 200 participants in total. The wedding was held in order to mark the defining moment of my friend which was that she would tie the knot. The wedding had its dress code. For men, they were required to wear a black suit, while for women, putting on a white dress was suitable for them. The event was decorated with many photos of the newly-weds and different types of flowers. All participants were served all traditional dishes such as sticky rice, boiled chicken, nem and so on. During the reception, we all had a meal and the wedding wine together. When the groom and bride exchanged rings and their vows, we all raised our glasses and proposed a toast to the bride and groom. For me, I sang a song and gave them a pair of pillows as a wedding present to wish them a permanent love in their family life.

I'm really into the wedding because of some reasons. Firstly, it was a chance to witness my beautiful close friend happy in her wedding dress after many ups and downs in love, and eventually I could send her my best wishes. Secondly, I could meet up with my old friends whom I had not talked to for a long time. I had some interesting conversations with them by catching up with what they had been up to. So, it kinda helped me strengthen a relationship with my old friends. Lastly, I was the luckiest person who caught the wedding bouquet, so I would be the next woman to get married soon. Actually, it was another friend not me who started a family next.

All in all, I was interested in attending this wedding. If I had a time machine, I would love to go back time to enjoy this memorable event again.

Exercise: Bạn hãy thực hành tái chế ý tưởng và từ vựng từ bài mẫu trên để trả lời các câu hỏi Speaking part 2 được nêu ở phần 1 - Một số câu hỏi Describe an event.

NOTE:

Trong dạng "describe an event" này còn có 1 câu hỏi nữa, đó là:

"Describe a historical event you are interested in" - Miêu tả một sự kiện lịch sử bạn yêu thích

Dạng câu hỏi này tuy không thường xuyên xuất hiện trong các đề thi IELTS Speaking, nhưng nó là một đề khó và không thể tái chế được từ vựng cũng như ý tưởng từ 2 loại câu hỏi đã được đề cập ở trên. Vì vậy, câu hỏi này sẽ được hướng dẫn về các ý tưởng cũng như từ vựng dưới đây:

Hướng dẫn các ý trong câu trả lời:

- Sự kiện lịch sử đó là gì?

=> Có thể nói đến ngày Độc lập Việt Nam - the Independence Day

- Thời gian, địa điểm, mục đích, mọi người làm gì trong sự kiện đó?

=> Đó là ngày: the second of September, 1945

=> Được tổ chức ở: Ba Dinh square

=> Mục đích tổ chức: to mark the birth of Democratic Republic of Vietnam

=> Hoạt động: to hold street parties, to shoot fireworks, to organize marches, and to perform national anthem.

- Ý nghĩa của sự kiện lịch sử này?

=> to open a new era of independence, freedom and happiness for inhabitants, ending nearly 100 years from French's colonial force.

- Tại sao bạn yêu thích nó?

=> to create our own voice in the world, and to show my patriotism to my country.

Sample:

I'm going to talk about the Independence Day, which is one of the remarkable milestones of our country.

It took place on the 2nd September, 1945. It was held in order to mark the birth of Democratic Republic of Vietnam when Proclamation of Independence written by Ho Chi Minh president was announced in public at Ba Dinh square. After this day, a new era of independence, freedom and happiness was opened for inhabitants, ending nearly 100 years from French colonial force. On that memorable moment, every corner of city, town and village throughout the country held the stress parties, fireworks were shot in the sky, marches were organized on streets and our national anthem was performed.

I'm extremely deep into this period of time because of some reasons. Firstly, it has the unique meaning which creates our own voice in the world, when the other countries must consider us as a liberated country. Secondly, I would prefer join the atmosphere to show my patriotism to my country. I really look up to the first president who sacrificed his entire life for our sovereignty, and promise to live up to his expectations towards young generations.

All in all, I'm so lucky to live in peace from that day. And sometimes I wish all countries in the world will never have conflicts or wars, instead we should support each other.

Giải thích từ vựng tốt:

- a remarkable milestone (noun phrase): một cột mốc quan trọng
- to mark the birth of something (verb phrase): đánh dấu sự hình thành của …
- Democratic Republic of Vietnam (noun phrase): nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa
- Proclamation of Independence (noun phrase): Tuyên bố độc lập
- Independence, Freedom and Happiness (noun): Độc lập, Tự do, Hạnh phúc
- French colonial force (noun phrase): sự đô hộ của thực dân pháp
- a street party (noun phrase): tiệc đường phố
- national anthem (noun phrase): bài hát quốc ca
- a liberated country (noun phrase): quốc gia độc lập
- patriotism (noun): lòng yêu nước
- to sacrifice something for something (verb): hy sinh vì gì
- sovereignty (noun): chủ quyền
- to live up to one's expectation (idiom): đáp ứng mong đợi của ai

Type 4: Describe an activity

Dạng câu hỏi thứ tư xuất hiện trong part 2 đề thi IELTS Speaking là "Describe an activity".

1. Một số câu hỏi Describe an activity

Một gợi ý là để trả lời các câu hỏi tất cả các câu hỏi về mô tả 1 hoạt động, bạn hoàn toàn có thể tập trung vào 1 khía cạnh

Mô tả 1 môn thể thao

Và thường thì, hoạt động thể thao phổ biến nhất là bơi lội (swimming) và tập yoga

Một số ví dụ về dạng câu hỏi này đó là:

Describe an activity you like doing.

- what is it
- who you do it with/ how you do it
- why you enjoy doing it
and explain why it is a good activity.
=> Bạn có thể thích bơi lội (swimming) và tập yoga

Describe an activity you recently took part in.

You should say:
- what activity it is
- why you took part in it
and explain how it was organised
=> Bạn có thể mới tập bơi lội (swimming) và tập yoga

Describe a leisure activity near or on the sea

You should say:
- What it is
- What you should prepare
- And explain how you feel about it
=> Mô tả việc bơi lội trên biển, hoặc tập yoga trên bãi biển

Describe an activity you do for your health or fitness

You should say:
- What you do
- How often you do it
- Where you do it
- And explain how you think this activity helps you stay healthy or fit
=> Bơi lội (swimming) và tập yoga chắc chắn giúp bạn khoẻ hơn rồi

Describe an activity you enjoy doing when you are alone

You should say:
- What the activity is
- How often you do it
- Where you do it
- Why you like to do this activity
=> Mọi người cũng thường hay tập yoga lúc ở 1 mình đúng không

Khuôn mẫu cho một bài Speaking part 2 Describe an activity đó là bạn có thể mô tả hoạt động bơi lội hoặc tập yoga

2. Khuôn mẫu dạng Describe an activity

Một bài nói mô tả người nào đó sẽ bao gồm những phần sau đây:

Phần mở đầu: 1 mẫu câu áp dụng cho tất cả các đề => Giới thiệu hoạt động bạn muốn mô tả

Phần thân bài 1: gợi ý các ý tưởng/ từ vựng phổ biến. Nội dung phổ biến thường là:
- How you learned it/ knew about it (bạn học/ biết về hoạt động này như thế nào)
- When/ Where and Who you do it with (Bạn làm hoạt động này khi nào, ở đâu, với ai
- Describe this activity a bit (Mô tả 1 chút về hoạt động này)

Phần thân bài 2: gợi ý các ý tưởng/ từ vựng phổ biến. Nội dung phổ biến thường là:
- What benefits it brings to you (Hoạt động này mang lại lợi ích gì)

Phần kết bài: 1 mẫu câu áp dụng cho tất cả các đề
- How you feel (Cảm nhận của bạn về hoạt động này)

Phần mở đầu:
Chỉ cần học 1 mẫu câu cơ bản, đó là:

I am going to talk about …. which is …./ which I….

Ví dụ:

- Describe an activity you like doing.
=> *I am going to talk about swimming/doing yoga which is my cup of tea*

- Describe an activity you recently took part in.
=> *I am going to talk about swimming/doing yoga which I have just had a crack at*

- Describe a leisure activity near or on the sea
=> *I am going to talk about swimming/doing yoga which I usually do when visiting some coastal tourist attractions in summer vacations*

- Describe an activity you do for your health or fitness
=> *I am going to talk about swimming/doing yoga which I do regularly to strengthen my health*

- Describe an activity you enjoy doing when you are alone
=> *I am going to talk about swimming/doing yoga which I'm keen on doing when nobody surrounds me*

Phần thân bài 1:
Một số dạng thông tin bạn có thể cung cấp ở thân bài 1 đó là:

- ***How you learned it/ knew about it***

Người nói có thể chọn 1 số tình huống như sau:
- Học từ ai đó
I was taught by my .../ I learned it from ... who gave me step-to-step instruction and supportive guidelines, and he/ she was incredibly encouraging but quite strict because he/ she was determined to teach me to do something after ... days/ weeks/ months. Fortunately, I was gradually good at something.
(Tôi được dạy bởi...../ Tôi học từ .... người cho tôi những hướng dẫn cụ thể và hỗ trợ, anh/ cô ấy cũng rất hay khích lệ, nhưng cũng khá nghiêm khắc vì anh/cô ấy muốn dạy tôi cách ....chỉ sau ....ngày/tuần/tháng. May quá, tôi cũng dần giỏi ....hơn)

Giải thích từ vựng tốt:
- step-to-step instruction (noun phrase): hướng dẫn cụ thể từng bước
- a supportive guideline (noun phrase): hướng dẫn nhiệt tình
- incredibly encouraging (adj phrase): cực kỳ khích lệ
- be determined to do something (verb phrase): quyết tâm làm gì

- Học bằng cách xem video trên Youtube
Actually nobody guided me at all. I got to grips with something by searching some videos on Youtube and learned by trial and error.
(Thực sự thì không ai dạy tôi cả. Tôi chỉ bắt đầu tìm hiểu hoạt động này bằng cách tìm kiếm các videos trên Youtubes và học qua những lỗi sai của mình)

Giải thích từ vựng tốt:
- to get to grips with something (idiom): bắt đầu hiểu cái gì
- to learn by trial and error (idiom): học từ những lỗi sai

- Học bằng cách tham gia lớp học

I had the first crack at something when my parents took me to some classes on my summer vacation. I went there twice a week with a small group of friends, and we were taught by a really friendly and supportive man/ woman, who was a semi-professional + Noun (chỉ việc người này có thể làm)

(Lần đầu tiên tôi thử hoạt động này là khi bố tôi trở tôi đến một số lớp học mùa hè. Tôi đến đó 2 lần 1 tuần với nhóm bạn nhỏ, và được dạy bởi 1 cô/thầy khá thân thiện và đầy nhiệt tình. Thầy/cô là người chơi bán chuyên.)

Giải thích từ vựng tốt:

- to have a crack at (doing) something: thử làm gì

- semi-professional (adj): bán chuyên

□ ***When/ Where and Who you do it with***

Với câu hỏi này, người nói nên thay đổi nội dung dựa trên đặc điểm của câu hỏi. Nhưng cấu trúc chung sẽ là:

I usually go swimming/ do yoga ….(lúc nào) …(ở đâu) because …..(lí do bạn chọn thời điểm đó). I like taking part in this activity with ….who share the same hobby with me

Ví dụ:

- Describe an activity you like doing.

I usually go swimming after nine-to-five work in a nearby swimming pool because immersing in water seems to be the best way for me to relieve stress. Sometimes I take part in this activity with my husband and my son, who share the same hobby with me.

(Tôi thường đi bơi sau giờ làm việc hành chính, ở một bể bơi gần nhà vì ngâm mình trong nước là cách tuyệt vời nhất để giảm căng thẳng. Đôi khi tôi tham gia hoạt động này với chồng và con trai, họ chung sở thích với tôi)

Giải thích từ vựng tốt:

- nine to five work: công việc từ 9h sáng đến 5h chiều - việc hành chính

- relieve stress (verb phrase): giải toả căng thẳng

- Describe an activity you recently took part in/Describe an activity you do for your health or fitness/ Describe an activity you enjoy doing when you are alone

I usually do yoga at night or in the early morning when all family members are having a deep sleep, because nobody will unconsciously interrupt my concentration.
(Tôi thường tập yoga vào buổi tối, hoặc sáng sớm, lúc thành viên trong gia đình đang ngủ sâu, để không ai vô tình phá đi sự tập trung của mình)

Giải thích từ vựng tốt:
- deep sleep (noun phrase): ngủ sâu

- Describe a leisure activity near or on the sea

I usually go swimming in summer vacations because swimming in the fresh sea water is ideal to dispel the heat of summer.
(Tôi thường đi bơi vào mùa hè, vì bơi trong nước biển trong lành là cách lí tưởng để thoát khỏi cái nắng nóng của mùa hè)

Giải thích từ vựng tốt:
- dispel the heat of summer (verb phrase): thoát khỏi cái nắng mùa hè

□ ***Describe this activity a bit***

Bạn không thể có đủ thời gian để mô tả quá chi tiết về hoạt động này, vậy nên hãy chỉ cung cấp một số thông tin cơ bản để người nghe hình dung cơ bản về hoạt động trên.

Yoga

Unlike dancing or running, yoga definitely involves stretching actions. You might look at yoga and think it is light and easy but it is more demanding than it appears, because you have to work out all muscles, blend inhalation and exhalation and maintain a good concentration at the same time.

Giải thích từ vựng tốt:
- demanding (adj): Khó
- inhalation - exhalation (noun): hít vào - thở ra

(Không giống như nhảy hay chạy, yoga liên quan đến các hoạt động căng cơ. Thoạt nhìn bạn có thể thấy yoga khá nhẹ nhàng và đơn giản, nhưng thực ra nó lại khá khó, vì bạn cùng lúc phải hoạt động tất cả cơ bắp, kết hợp hít vào thở ra và duy trì sự tập trung)

Swimming

Actually, swimming is a relatively easy sport. It is just the combination of your leg and arm motions and the natural floatation of the body.

Giải thích từ vựng tốt:
- national floatation (noun): sự nổi tự nhiên

(Thực sự thì bơi khá đơn giản. Chỉ đơn giản là sự kết hợp giữa chân và tay và sự nổi tự nhiên của cơ thể)

Phần thân bài 2

Bạn có thể phát triển phần thân bài thứ 2 bằng cách nói về mặt lợi mà hoạt động này mang lại, về cả mặt thể chất và tinh thần.

Cấu trúc của một phần thân bài 2 tốt sẽ bao gồm:
- Câu chủ đề, khẳng định bạn thích hoạt động này vì một vài lí do/ những lợi ích nó mang lại
- Khẳng định lí do số 1/ mặt lợi số 1 (kèm 1 chút thông tin giải thích/ ví dụ cá nhân để kéo dài ý)
- Khẳng định lí do số 2/ mặt lợi số 2

Dưới đây là 1 số ý tưởng gợi ý:

Yoga

- Yoga allows me to work on all the parts of my body. I can burn a lot of calories in just one hour of training.
(Yoga giúp tôi vận động mọi phần trên cơ thể. Tôi có thể đốt cháy nhiều năng lượng sau chỉ 1 giờ hoạt động)
- Also, it enhances my flexibility and suppleness in every single movement.
(Nó cũng tăng độ linh hoạt và dẻo dai trong từng động tác)
- What I enjoy the most about yoga is meditation. It is all about regulating your breathing and helping you take things off your mind easily.
(Điều tôi thích nhất ở yoga là ngồi thiền. Tôi học điều tiết nhịp thở và từ đó xoá bỏ mọi thứ trong đầu dễ hơn)
- Another thing is that doing yoga is supposed to be good for curing headaches and digestion related problems, so it benefits not only physical well-being but also mental health.
(Một điều nữa là tập yoga tốt cho việc chữa bệnh đau đầu và tiêu hoá, nên cũng có lợi cho cả sức khoẻ và tinh thần)

Giải thích từ vựng tốt:
- suppleness (noun): sự mềm dẻo
- meditation (noun): thiền
- digestion (noun): sự tiêu hoá
- physical well-being (noun): sức khoẻ

Swimming - It helps me get into shape and build endurance because it provides an all-over body workout, as nearly all of my muscles are used during swimming.
(Bơi giúp tôi có dáng đẹp, tăng độ dẻo dai vì tất cả cơ thể được hoạt động vì gần như toàn bộ cơ bắp đều được sử dụng khi bơi lội)
- Additionally, I also feel liberal and flexible when I'm deep into the water which is just like flying. All daily stress and hardness are set aside when I come to the sea
(Thêm vào đó, tôi cũng thấy tự do và linh hoạt hơn khi ở trong nước, cứ như đang bay vậy. Mọi áp lực trong cuộc sống đều được đặt sang bên cạnh khi đi bơi ở biển)
- Finally, it is clear that water is an ideal place to help me escape from the extremely hot weather in the summer.
(Cuối cùng thì rõ ràng nước là nơi tôi có thể thoát khỏi cái nóng của mùa hè)

Giải thích từ vựng tốt:
- endurance (noun): sự dẻo dai
- liberal (adj): tự do

Phần kết luận

Kết luận là nơi bạn dành 1 câu duy nhất, nêu cảm nhận ngắn gọn của mình về hoạt động ở trên và đồng thời thông báo với giám khảo rằng bài nói của bạn đã kết thúc.

Bạn có thể kết thúc bằng một số cách như sau:
- If I have more free time/ spare time/ leisure time in the future, I will do it more regularly because I know about its great benefits.
(Nếu tôi có nhiều thời gian rảnh hơn trong tương lai, tôi sẽ tham gia hoạt động này đều đặn hơn vì tôi biết được những lợi ích to lớn của nó)

- I think I should recommend this activity to friends and family because it is such a great activity I have ever tried
(Tôi nghĩ tôi sẽ giới thiệu hoạt động này tới bạn bè và gia đình vì hoạt động này quá tuyệt vời luôn)

3. Bài mẫu dạng Describe an activity

Sample 1: Mô tả hoạt động bơi

I am going to talk about swimming/doing yoga which is my cup of tea

I was taught by my husband who gave me step-to-step instruction and supportive guidelines, and he was incredibly encouraging but quite strict because he was determined to teach me to do something after five days. Fortunately, I was gradually good at something. From then, I usually go swimming in summer vacations because swimming in the fresh sea water is ideal to dispel the heat of summer. Actually, I think swimming is a relatively easy sport. It is just the combination of your leg and arm motions and the natural floatation of the body.

I love swimming a lot. It helps me get into shape and build endurance because it provides an all-over body workout, as nearly all of my muscles are used during swimming. Additionally, I also feel liberal and flexible when I'm deep into the water which is just like flying. All daily stress and hardness are set aside when I come to the sea. Finally, it is clear that water is an ideal place to help me escape from the extremely hot weather in the summer.

If I have more free time in the future, I will do it more regularly because I know about its great benefits.

Sample 2: Mô tả hoạt động yoga

I am going to talk about doing yoga which I'm keen on doing when nobody surrounds me

Actually nobody guided me at all. I got to grips with something by searching some videos on Youtube and learned by trial and error. I usually do yoga at night or in the early morning when all family members are having a deep sleep, because nobody will unconsciously interrupt my concentration. Unlike dancing or running, yoga definitely involves stretching actions. You might look at yoga and think it is light and easy but it is more demanding than it appears, because you have to work out all muscles, blend inhalation and exhalation and maintain a good concentration at the same time.

Doing yoga is now my cup of tea for some reasons. Yoga allows me to work on all the parts of my body. I can burn a lot of calories in just one hour of training. Also, it enhances my flexibility and suppleness in every single movement. What I enjoy the most about yoga is meditation. It is all about regulating your breathing and helping you take things off your mind easily. Another thing is that doing yoga is supposed to be good for curing headaches and digestion related problems, so it benefits not only physical well-being but also mental health.

I think I should recommend this activity to friends and family because it is such a great activity I have ever tried

Exercise: Bạn hãy thực hành tái chế ý tưởng và từ vựng từ bài mẫu trên để trả lời các câu hỏi Speaking part 2 được nêu ở phần 1 - Một số câu hỏi Describe an activity.

Type 5: Describe a place

Dạng câu hỏi thứ 5 trong part 2 IELTS Speaking đó là dạng "Describe a place" - Miêu tả một địa điểm nào đó. Hãy xem một vài câu hỏi ví dụ của giám khảo nhé!

1. Một số câu hỏi Describe a place

Đối với loại câu hỏi "Describe a place", có hai dạng chính thường được giám khảo đưa ra trong đề thi part 2, đó là:

- Dạng miêu tả một nơi rộng lớn, có không gian bên ngoài nhà như: Describe a place you like to go, a garden, a park, a place to play sports, a place to listen to music ...
- Dạng miêu tả một tòa nhà, địa điểm trong nhà như: Describe an idea home, a building, a historical place, a museum ...

Dưới đây là một số các ví dụ thuộc 2 dạng câu hỏi này

Describe a place that you like to go.

You should say:
- where the place is
- how you get there
- what it looks like
and explain why you like this place.

Describe a beautiful garden that you like.

You should say:
- where it is
- what you can see there
- what people do there
and explain why you like it.

Describe a place that you visit to keep fit.

You should say:
- What it is
- When you go there
- What do you do there
and explain why do you like it.

Describe a public park you visit.

You should say:
- Where the park is
- How often you go there
- What people do there
and explain how important public parks are.

Describe your ideal home

You should say:
- Where it is
- What it looks like
- When you would like to live in
and explain why you would like to live in it.

Describe a modern building that you have visited and liked.

You should say:
- Where it is
- What it is used for
- What you did there
and explain why you liked it.

Describe a historical place in your country

You should say:
- What the place is
- Where it is located
- What the historical meaning of the place
and how you feel about this place.

Describe a museum you have visited and liked

You should say:
- When you visited the museum
- How the museum looks like
- What you saw and did there
and explain why you liked the museum.

➪ Hãy chuẩn bị những bài nói mẫu cho hai dạng câu hỏi phổ biến ở trên bằng các ý và cụm từ vựng trong phần 2.

2. Khuôn mẫu bài nói Describe a place

Một câu trả lời cho dạng "Miêu tả một địa điểm" cần bao gồm các ý sau:

Phần mở đầu: 1 mẫu câu áp dụng cho tất cả các đề

Phần thân bài 1: gợi ý một số ý tưởng/ từ vựng phổ biến như sau:
- Location and Size: Mô tả về vị trí và kích cỡ của địa điểm muốn nói đến
- Physical appearance: Mô tả về đặc điểm hình dáng bên ngoài của địa điểm đó
- Life in that place: Mô tả về cuộc sống nơi đây, về nhịp sống và thái độ của người dân địa phương ...
- Special thing: Giới thiệu về những đặc điểm nổi bật của nơi này (Hay nói cách khác là địa điểm này nổi tiếng về cái gì)

Phần thân bài 2: gợi ý một số ý tưởng/ từ vựng phổ biến như sau:
- What people/ you do there: Mọi người/ bạn thường làm gì ở đó
- Why you enjoy: Đưa ra các lý do vì sao bạn thích địa điểm này

Phần kết bài: 1 mẫu câu áp dụng cho tất cả các đề

Hãy đi vào chi tiết từng phần/ ý của dạng câu hỏi này

Phần mở bài:

I'm going to talk about ..., which + verb/ which I ...

Ví dụ 1: Describe a place you like to visit
- a place ≈ Da Nang
- like to visit ≈ one of my must-visit destinations
➪ *I'm going to talk about Da Nang which is one of my must-visit destinations before I reach 25.*

Ví dụ 2: Describe a beautiful garden you like
- a beautiful garden ≈ a garden in Da Lat
- like ≈ my preferred choice to chill out
➪ *I'm going to talk about a garden in Da Lat which is my preferred choice to chill out whenever I feel stressed.*

Ví dụ 3: Describe your ideal home
- *you ideal home ≈ a house I would love to stay in the future*
➪ *I'm going to talk about a house that I would love to stay in the future*

Ví dụ 4: Describe a historical place you visited and liked
- *a historical place ≈ The Temple of Literature*
- *you visited and liked ≈ I'm really keen on paying a visit*
➪ *I'm going to talk about the Temple of Literature which I'm really keen on paying a visit*

Phần thân bài 1:
Người nói có thể nhắc đến 1 số thông tin cơ bản về địa điểm đó.

□ ***Location and Size***
Miêu tả một chút thông tin về địa điểm và kích cỡ của "place" đó bằng các cấu trúc:
- It is located/ situated/ positioned IN the east/ west/ south/ north of something: Nó nằm Ở phía đông/ tây/ nam/ bắc của ...
- It is located/ situated/ positioned TO the east/ west/ south/ north of something: Nó nằm VỀ phía đông/ tây/ nam/ bắc của ...
- It is located/ situated/ positioned in the left/ right/ middle/ centre of something: Nó nằm ở bên trái/ phải/ giữa/ trung tâm của ...
- It is located/ situated/ positioned close to something: Nó nằm cạnh ...
- I is located/ situated/ positioned between A and B: Nó nằm giữa A và B
- It is a large/ spacious place: Nó là một địa điểm lớn/ rộng

Ví dụ 1: Describe a place you like to visit
=> *Da Nang is located in Central Vietnam*

Ví dụ 2: Describe a garden
=> *It is a large garden with the diversity of flowers and trees which anyone takes a photo with.*

Ví dụ 3: Describe an ideal home
=> *The house need to be spacious enough so that I can freely decorate things I want.*

Ví dụ 4: Describe a historical place
=> *The temple is located to the south of Thang Long Citadel*

□ ***How the place looks like***

Miêu tả một chút về bề ngoài của địa điểm muốn nói đến sử dụng các tính từ thích hợp

Ví dụ 1: Describe a place you like to visit

=> *The landscape in Da Nang is kinda picturesque and tranquil, which everyone choose to visit when they want to wind down.*

(Cảnh ở Đà Nẵng đẹp như tranh và rất yên bình, nên mọi người thích đến thăm khi họ muốn nghỉ ngơi)

Ví dụ 2: Describe a beautiful garden you like

=> *It is natural and full of trees and flowers, which allows people to enjoy the fresh air.*

(Khu vườn khá tự nhiên và đầy cây và hoa, nên mọi người có thể hít thở không khí trong lành)

Ví dụ 3: Describe your ideal home

=> *It is a two-storey house with two bedrooms, one living room, one kitchen, a bathroom and a garden where I can grow many kinds of vegetables and flowers.*

(Ngôi nhà có hai tầng, với hai phòng ngủ, 1 phòng khách, 1 phòng bếp, 1 phòng tắm và 1 vườn, tôi có thể trồng nhiều loại hoa và rau ở vườn)

=> *It will have to be painted green, which is my favourite colour, and the ceiling will be beautifully decorated with stars and moon ornaments.*

(Ngôi nhà sẽ được sơn màu xanh, vì đó là màu tôi thích, còn trần nhà sẽ được trang trí với hình ngôi sao và mặt trăng)

Ví dụ 4: Describe a historical place you visited and liked

=> *The landscape around The Temple of Literature looks ancient, which helps people recall of the historical moments.*

(Cảnh trí quanh ngôi đền khá cổ xưa, gợi nhắc mọi người về lịch sử cổ xưa)

- ***How the life is***

Hãy mô tả một vài câu về cuộc sống ở đây bằng cách:

- Miêu tả về nhịp sống của cuộc sống ở đây

=> It has a sense of tranquility and peace
(Nhịp sống khá yên bình và thanh tĩnh)
=> It is such a fast-paced life that everyone is always occupied with their daily jobs.
(Cuộc sống khá bận rộn, mọi người lúc nào cũng bộn bề công việc)

- Nói về thái độ của người dân ở đây với khách du lịch và với cuộc sống

=> Local people always show visitors a great sense of hospitality, which is explained by the fact that they welcome travellers from all walks of life.
(Người dân lúc nào cũng hiếu khách, luôn chào đón mọi người từ khắp mọi nơi)
=> They are always optimistic about the life as they never feel sad about anything.

Giải thích từ vựng tốt:
- a sense of tranquility and peace (noun phrase): thanh bình và yên tĩnh
- a fast-paced life (noun phrase): nhịp sống nhanh
- to be occupied with something (adj): bận rộn với cái gì
- a sense of hospitality: có tính thân thiện
- all walks of life (idiom): người khắp mọi nơi

- ***What the place is special for***

Sử dụng Mẫu câu dưới đây để giới thiệu về đặc điểm đặc biệt của địa điểm muốn nói
- It has acquired its reputation for/ is well-known for/ is famous for/ is renowned for …: Nó nổi tiếng với …
- It has …, which has gained its reputation for …: Nó có …, cái mà nổi tiếng là …
- There is …, which is the most special feature: Có cái gì … là đặc điểm nổi bật nhất.

Ví dụ 1: Describe a place you like to visit
=> Da Nang has acquired its reputation for not only beautiful landscapes but also delicious local delicacies such as Quang noodles, one of the must-eat dishes for not only foreigners when visiting Vietnam, but also native people.
=> Da Nang has Dragon Bridge, which has gained its reputation for one of the world's most beautiful bridges.

Ví dụ 2: Describe a beautiful garden you like
=> *Da Lat is well known for gorgeous flowers blooming*
(Đà Lạt nổi tiếng với những bông hoa đẹp rực rỡ nở rộ)

Ví dụ 3: Describe your ideal home
=> *There a garden on the balcony where I can grow various types of roses and take care of them in my leisure time, which will be the most special feature in this ideal home.*
(Có một cái vườn trên ban công nơi mà tôi có thể trồng nhiều loại hoa khác nhau và chăm sóc chúng trong thời gian rảnh, đây sẽ là đặc điểm nổi bật nhất trong ngôi nhà này)

Ví dụ 4: Describe a historical place you have visited and liked
=> *Temple of Literature is renowned for one of the top of the historical and beautiful sightseeings of Vietnam.*
(Văn Miếu Quốc Tử Giám nổi tiếng là một trong số những địa điểm lịch sử và đẹp nhất Việt Nam)

Giải thích từ vựng tốt:
- to acquire/ gain its reputation for something (verb phrase): nổi tiếng với = to be famous for/ to well-known for/ to be renowned for something
- local delicacies (noun phrase): món ăn địa phương
- must-eat dishes (noun phrase): những món ăn phải ăn
- gorgeous flowers blooming (noun phrase): những bông hoa đẹp rực rỡ nở rộ

Phần thân bài 2:

Tiếp tục đến phần thân bài số 2, dưới đây là một số gợi ý

- ***What people do there***

Bạn có thể nói về một số hoạt động mà mọi người khi đến thăm địa điểm này có thể tham gia. Cấu trúc một đoạn mô tả các hoạt động bao gồm các ý:

There are a ton of things visitors can do when coming there/ People can do all kinds of things in + somewhere

- Hoạt động thứ nhất
- Hoạt động thứ hai
- Hoạt động thứ ba

...

Dưới đây là một số ý tưởng gợi ý:

Place to visit/ Garden/ Park	- In the morning, people can do some sightseeing in Son Tra Peninsula and Ba Na Hill in order to take some memorable photos. *(Vào buổi sáng, mọi người có thể ngắm cảnh trên bán đảo Sơn Trà và núi Bà Nà để có những bức hình đẹp)* - Afternoon is an ideal time for visitors to go outside to sample Da Nang's specialities. *(Buổi chiều là thời gian lí tưởng cho du khách để đi thưởng thức các món ăn ngon ở Đà Nẵng)* - In the evening, travellers can start off the campfire together so that they can play outdoor activities and share stories with each other, which helps strengthen their relationship. *(Vào buổi tối, khách du lịch có thể đốt lửa trại để cùng tham gia các hoạt động ngoài trời, nói chuyện với nhau để tăng sư gắn kết)* - At night, people can go to a beer club to try a different atmosphere which may allow you to forget all stressful stuff. *(Buổi tối, mọi người có thể đến quán bia để thay đổi không khí, quên đi áp lực trong cuộc sống)* - It's a great place for just sitting and contemplating beautiful flowers. *(Nó là 1 nơi lí tưởng để ngồi thưởng ngoạn hoa đẹp)*

Place to visit/ Garden/ Park	- There are large areas of grass where people play football, crickets, or just have picnics and relax. *(Có những khu vực đầy cỏ, nơi mọi người chơi bóng đá, bóng chày, hoặc đi picnic và nghỉ ngơi)* - There is a tennis court where people can play tennis as long as they book in advance. *(Có sân tennis và mọi người có thể chơi ở đó nếu đặt vé trước)* - There is a beautiful old house, also known as a cafe, where people can have afternoon tea, ice cream on a hot day. *(Có 1 căn nhà cũ nhưng rất đẹp, được dùng như quán cafe, mọi người dùng trà chiều, ăn kem vào những ngày nắng nóng)* ***Giải thích từ vựng tốt:*** - to have picnics (verb phrase): đi dã ngoài - to start off the campfire (verb phrase): đi cắm trại - to contemplate (verb): thưởng ngoạn
Buildings/ Historical place	- I can watch the sunrise and the sunset every day *(Tôi có thể ngắm bình minh và hoàng hôn mỗi ngày)* - I can enjoy the breathtaking view of the sea thanks to the balcony in the second floor. *(Tôi có thể ngắm cảnh đẹp trên biển vì có 1 ban công ở tầng 2)* - People can see the stone statues and inscriptions dotted throughout the temple. *(Mọi người xem những tượng đá và các chữ khắc khắp chùa)* - Visitors can have a chance to discover the names of thousands of doctor graduate *(Khách du lịch có cơ hội khám phá tên của hàng ngàn tiến sĩ xưa)* ***Giải thích từ vựng tốt:*** - to watch the sunrise and the sunset (verb phrase): ngắm bình minh và hoàng hôn - to enjoy the breathtaking view (verb phrase): ngắm cảnh đẹp - stone statues (noun): tượng đá

□ ***Why you enjoy the place/ How the place is important***

Bạn có thể nêu cảm nhận về địa điểm này, bằng cấu trúc như sau

I'm really into … because of several reasons/

- Đưa ra lý do thứ nhất, giải thích làm sáng tỏ ý chính

- Đưa ra lý do thứ hai, giải thích làm sáng tỏ ý chính

Dưới đây là một số ý tưởng gợi ý

Place to visit/ Garden/ Park

- Paying a visit to Da Nang helps me greatly broaden my horizons about the diversity of Vietnamese cuisine.

(Du lịch Đà Nẵng giúp tôi mở rộng kiến thức về sự đa dạng của ẩm thực Việt Nam)

- I enjoy experiencing a new life by visiting different places throughout Vietnam.

(Tôi thích tận hưởng một cuộc sống mới bằng cách đến thăm nhiều địa điểm khác nhau khắp Việt Nam)

- Travelling to Da Nang allows me to escape from the hustle and bustle of the hectic life.

(Du lịch Đà Nẵng giúp tôi thoát khỏi cuộc sống xô bồ của thành phố)

- It is an ideal time for me to strengthen the relationship with my close friends who have been by my side for a long time.

(Đó là một khoảng thời gian lý tưởng để tôi có thể đẩy mạnh mối quan hệ với bạn của tôi những người mà đã luôn ở bên cạnh tôi)

- It is essential for human beings to get closer to the nature, sit on the grass, be able to run around or relax outside.

(Cần thiết để con người hòa mình với thiên nhiên, ngồi trên cát, và thư giãn bên ngoài trời)

- For wild animals living in urban areas, such as birds, squirrels, monkey and so on, parks give them a taste of the wild at night when the gates are closed to humans.

(Đối với các loài động hoang dại sống ở thành thị, như là chim, sóc hay khỉ, thì công viên giúp chúng có cảm giác hoang dã về đêm khi mà cổng bị đóng đối với người)

Place to visit/ Garden/ Park	***Giải thích từ vựng tốt:*** - to broaden one's horizons about something (verb phrase): mở rộng kiến thức về lĩnh vực gì - to escape from the hustle and bustle of the hectic life (verb phrase): thoát khỏi cuộc sống xô bồ - to strengthen the relationship with someone (verb phrase): thắt chặt mối quan hệ với ai - to be by one's side (idiom): bên cạnh ai - to get closer to the nature (verb phrase): hòa mình với thiên nhiên - a taste of the wild (noun phrase): mùi vị hoang dại
Ideal building/ Historical place	- It is a fully-furnished house with many different kinds of household appliances such as refrigerators, vacuum cleaners, washing machine, which helps reduce the manual labour. *(Đó là một ngôi nhà được trang bị đầy đủ với nhiều loại thiết bị nhà cửa như tủ lạnh, máy hút bụi, máy giặt, vì chúng sẽ giúp tiết kiệm sức lao động)* - It has a perfect location, which I can sit on the beach and watch the sunrise and the sunset. *(Nó có một địa điểm lý tưởng nơi mà tôi có thể ngồi trên bãi biển và ngắm nhìn hoàng hôn và bình minh)* - The weather in coastal areas is usually nice not too hot and not too cold, so it's pleasant almost all year round. *(Thời tiết ở các vùng biển thường rất dễ chịu quanh năm, không quá nóng cũng không quá lạnh)* - It holds a significant meaning in my country as it is the first university in Vietnam. *(Nó có ý nghĩa quan trọng với đất nước tôi vì nó là ngôi trường Đại học đầu tiên ở Việt Nam)* ***Giải thích từ vựng tốt:*** - fully-furnished (adj): trang bị đầy đủ thiết bị - household appliances (noun phrase): nhiều thiết bị nhà cửa - to watch the sunrise and the sunset (verb phrase): ngắm hoàng hôn và bình minh - coastal areas (noun phrase): vùng bờ biển - all year round (idiom): quanh năm - to hold a significant meaning (verb phrase): có ý nghĩa quan trọng

Phần kết bài:

Có thể đưa ra câu kết bằng 1 trong hai cấu trúc câu sau:

- Nếu đó là nơi bạn đã ghé thăm => hy vọng sẽ được quay lại
All in all, I wish I can return Da Dat in this year so that I can enjoy the breathtaking views there.

- Nếu đó là nơi bạn chưa ghé thăm => muốn đến sớm
All in all, I hope I can set aside enough money so that I can pay a visit to Da Nang soon.

Giải thích từ vựng tốt:
- to enjoy the breathtaking view (verb phrase): tận hưởng cảnh đẹp
- to set aside (phrasal verb): đề dành
- to pay a visit to somewhere (verb phrase): đến thăm

3. Bài mẫu dạng Describe an activity

Sample 1: Describe a place that you like to go.
You should say:
- where the place is
- how you get there
- what it looks like
and explain why you like this place.

I'm going to talk about Da Nang which is one of my must-visit destinations before I reach 25.

Da Nang is located in Central Vietnam. The landscape in Da Nang is kinda picturesque and tranquil, which everyone chooses to visit when they want to wind down. Local people always show visitors a great sense of hospitality, which explains by the fact that they welcome travellers from all walks of life. Da Nang has acquired its reputation for not only beautiful landscapes but also delicious local delicacies such as Quang noodles, one of the must-eat dishes for not only foreigners when visiting Vietnam, but also native people.

There are a ton of things visitors can do when coming there. In the morning, people can do some sightseeing in Son Tra Peninsula and Ba Na Hill in order to take some memorable photos. Afternoon is an ideal time for visitors to go outside to sample Da Nang's specialities.
In the evening, travellers can start off the campfire together so that they can play outdoor activities and share stories with each other, which helps strengthen their relationship.

I'm really into Da Nang because of several reasons. Firstly, paying a visit to Da Nang can help me greatly broaden my horizons about the diversity of Vietnamese cuisine. Besides, it will allow me to escape from the hustle and bustle of the hectic life. More importantly, it may be an ideal time for me to strengthen the relationship with my close friends who have been by my side for a long time.

All in all, I hope I can set aside enough money so that I can pay a visit to Da Nang soon.

Sample 2: Describe your ideal home
You should say:
- Where it is
- What it looks like
- When you would like to live in
and explain why you would like to live in it.

I'm going to talk about a house that I would love to stay in the future.

It will be located near the sea, which helps me be comfortable everyday. It should be a two-storey house with two bedrooms, one living room, one kitchen, a bathroom. There will be a garden on the balcony where I can grow various types of roses and take care of them in my leisure time, which will be the most special feature in this ideal home. It will have to be painted green, which is my favourite colour, and the ceiling will be beautifully decorated with star and moon ornaments.

I can do many things in my house. Everyday, I can enjoy the breathtaking view of the sea thanks to the balcony in the second floor. Besides, I can look after the garden with many types of flowers and vegetables every afternoon. Actually, taking care of my ideal garden allows me to unwind after stressful working hours.

I'm really into this house because of several reasons. Firstly, it should be a fully-furnished house with many different kinds of household appliances such as refrigerator, vacuum cleaner, washing machine, which helps reduce the manual labour. Moreover, it will have a perfect location, which I can sit on the beach and watch the sunrise and the sunset. More importantly, the weather in coastal areas is usually nice not too hot and not too cold, so it's pleasant almost all year round.

All in all, I always dream of having my own house like this because this can allow me to have more freedom to do whatever I want and I will make my dream house become a reality as soon as possible.

Exercise: Bạn hãy thực hành tái chế ý tưởng và từ vựng từ bài mẫu trên để trả lời các câu hỏi Speaking part 2 được nêu ở phần 1 - Một số câu hỏi Describe a place

Type 6: Describe your favourite

Dạng câu hỏi cuối cùng là dạng "Describe your favourite. Đây là dạng câu hỏi hoàn toàn khác với 5 dạng câu hỏi đã được đề cập ở trên. Lý do vì dạng câu hỏi này không được chia thành các loại câu hỏi, chủ đề cụ thể nào, mà chỉ đơn giản hỏi về 1 điều bạn thích.

Chủ đề được hỏi trong dạng 6 này rất đa dạng, có thể là:

- Describe your favourite book: miêu tả một cuốn sách bạn yêu thích
- Describe your favourite film: miêu tả một bộ phim bạn yêu thích
- Describe your favourite website: miêu tả một trang web bạn yêu thích
- Describe your educational television programme: miêu tả một chương trình truyền hình giáo dục bạn yêu thích
- Describe your favourite photograph: miêu tả một bức ảnh bạn yêu thích
- Describe your favourite food: miêu tả một món ăn bạn yêu thích
- Describe your favourite restaurant: miêu tả một nhà hàng bạn yêu thích
- Describe your favourite season: miêu tả một mùa trong năm bạn yêu thích

Chính vì sự đa dạng topics như vậy nên sẽ không có một "format" (cấu trúc câu trả lời) nào cho dạng câu hỏi này. Thay vào đó, từng câu hỏi điển hình và thường được ra trong đề thi sẽ được gợi ý cách phát triển ý, ý tưởng và từ vựng.

Dưới đây là một số câu hỏi điển hình cho dạng này

Describe your favourite book

You should say:
- what kind of book it is
- what it is about
and explain why you like it
=> Câu hỏi hỏi về một cuốn sách yêu thích

Describe your favourite film

You should say:
- what kind of film it is
- when and where you watched it
- what the film about
and explain why you like it.
=> Câu hỏi hỏi về một bộ phim yêu thích

Describe your favourite website

You should say:
- what the website is
- how often you use the website
- what information the website gives you
and explain why you like it.
=> Câu hỏi hỏi về một trang web yêu thích

Describe your educational television programme

You should say:
- what the programme was about
- when and where you saw it
- how you found out about this programme
and explain why you like it.
=> Câu hỏi hỏi về một chương trình truyền hình về giáo dục

Describe a photograph of you that you like

You should say:
- where the photo was taken
- what you were doing when it was taken
- who took it
and explain why you like the photo.
=> Câu hỏi hỏi về một bức ảnh

Describe your favourite food

You should say:
- what the food is
- when you first ate
- how it is made
and explain why you like the food.
=> Câu hỏi hỏi về món ăn

Describe your favourite restaurant

You should say:
- Where it is
- What it looks like inside and outside
- What kinds of foods/drinks they serve
and explain why do you like this favorite restaurant.
=> Câu hỏi hỏi về nhà hàng

Describe your favourite season in your country

You should say:
- When that season is
- What the weather is like at that time of year
- How that season is different from other seasons
and explain why it is your favourite season.
=> Câu hỏi hỏi về một mùa trong năm

2. Hướng dẫn trả lời từng câu hỏi

Dưới đây sẽ là các gợi ý cách phát triển ý tưởng và câu trả mẫu lần lượt cho từng câu hỏi đã được đề cập ở phần 1.

Describe your favourite book
You should say:
- what kind of book it is
- how you knew this book
- what it is about
and explain why you like it

<u>Gợi ý cách phát triển ý trong câu trả lời:</u>

- Giới thiệu tên cuốn sách, tác giả, thể loại của cuốn sách
=> Có thể miêu tả cuốn "the Diary of Wimpy Kid" - Cậu bé nhút nhát
=> Tác giả là: Jeff Kinney, an American author
=> Thể loại: fiction books

- Làm sao bạn biết đến cuốn sách này/ Lần đầu tiên đọc bạn cảm thấy như thế nào?
=> Biết đến nhờ: "my English teacher who encouraged me to learn English" (sử dụng thêm mệnh đề quan hệ phía sau để kéo dài câu nói và tăng điểm ngữ pháp)
=> Cảm giác đầu tiên khi đọc: "I felt it was unputdownable because it is so hilarious and fascinating" (đưa ra lý do cho cảm giác ấy để làm đa dạng cấu trúc ngữ pháp)

- Nội dung chính của cuốn sách nói về vấn đề gì?
=> Cuốn sách nói về: "a mischievous boy named Greg who has his own diary which he writes all his daily stories at school and at home in order to express his emotions and thoughts."

- Vì sao bạn thích cuốn sách này?
=> Lý do thứ nhất: rút được thông điệp về tình bạn chân thành "give readers a message a genuine friendship between Greg and Rowley"
=> Lý do thứ hai: giúp thư giãn "allow me to let my hair down after a stressful day at work"
=> Lý do thứ ba: giúp học tiếng Anh "learn English phrases in a real context" (nhớ đưa thêm ví dụ để làm rõ thông tin này)

- Kết luận là sẽ đề xuất cho bạn bè đọc
=> I always highly recommend this book to those who ask about any real page-turner."

Sample:

I'm going to talk about the Diary of Wimpy Kid which is a series of fiction books written by Jeff Kinney, an American author.

I knew this book thanks to my English teacher who encouraged me to learn English when I was a little girl. Its target reader is for children in the 12-15 age group. The first time I read it I felt it was unputdownable because it is so hilarious and fascinating. The book is mainly about a mischievous boy named Greg who has his own diary which he writes all his daily stories at school and at home in order to express his emotions and thoughts. He always wishes to become popular at school, so he tries his best to make his dream come true, but in the end he is stuck in troubles.

I am really interested in this book because some reasons. Firstly, it gives readers a message about a genuine friendship between Greg and Rowley. Despite bickering with Rowley, he is always willing to give his friend a hand when he encounters difficulties and needs support. I conclude that what contributes to a lasting friendship is empathy and reliability. Secondly, I extremely enjoy the feeling that is to kick back on the sofa and be engrossed in each book of the series. Actually, reading this book allows me to let my hair down after a stressful day at work. Last but not least, I do not only wind down but also learn English phrases in a real context at the same time. For example, one of the books named The Ugly Truth has many phrases that I can apply in speaking. The first phrase is "dog-eared", which is an adjective to describe "a book that has the pages turned down at the corners as a result of a lot of use". Or another phrase is "hand-me-downs" in the sentence "my school can't afford to get new books every year, so we usually get hand-me-downs". Before that time, I just knew "hand-me-down" to be used for clothes, but now I know it also can apply to books. So I learn a lot from this series.

So far, I have completed 12 books of the series, and I find it hard to put it down. That's why I always highly recommend this book to those who ask me about any real page-turner in English.

Giải thích từ vựng tốt:

- *a fiction book (noun): sách viễn tưởng*
- *unputdownable (adj) = a real page turner (noun): (sách) hay không thể bỏ xuống*
- *hilarious (adj): rất vui nhộn*
- *to make a dream come true (phrase): biến 1 cái gì đó thành sự thật*
- *to be stuck in troubles (phrase): gặp rắc rối*
- *a genuine friendship = a lasting friendship (noun): tình bạn sâu sắc*
- *to bicker with someone (phrase): cãi nhau với ai*
- *to give someone a hand (idiom): giúp đỡ ai đó*
- *to encounter difficulties (phrase): đối mặt với những khó khăn*
- *empathy (noun): sự cảm thông*
- *reliability (noun): sự đáng tin cậy*
- *to kick back on the sofa (phrase): nằm trên sofa*
- *to be engrossed in something (phrase): bị cuốn hút vào cái gì*
- *to let one's hair down (idiom): giải trí*
- *to wind down (phrasal verb): giải trí*
- *dog-eared (adj): quăn góc (như tai con chó)*
- *hand-me-down(s) (noun): quần áo được cho/ sách được cho*
- *to put down (phrasal verb): đặt xuống*

Describe your favourite film
You should say:
- what kind of film it is
- when and where you watched it
- what the film about
and explain why you like it.

<u>Gợi ý cách phát triển ý trong câu trả lời:</u>

- Giới thiệu bộ phim đó là gì?
=> Đó có thể là bộ phim Hàn Quốc đã từng làm mưa làm gió ở Việt Nam: ""You! who came from stars" which was produced 4 years ago"

- Làm sao bạn biết đến bộ phim đó? Bạn xem cùng ai?
=> Chỉ tình cờ khi đang tìm chương trình nào đó vui trên tivi "I came across this film when I tried to find something hilarious on television"
=> Thường xem với bạn thân (để sử dụng được cụm từ tốt "người mà có nhiều điểm chung với bạn"): "I often watched it together with my bestie who has so much more in common with me"

- Thể loại phim? Nhân vật chính trong bộ phim đó là ai? Nội dung bộ phim? Cảnh phim mà bạn thấy ấn tượng nhất?
=> Thể loại phim: "a TV drama film"
=> Nhân vật chính của phim: "The main actor is Do Min Joon, who is an alien landing on Earth 400 years ago." và "Song Yi who is the biggest Hallyu star in Korea"
=> Cảnh phim ấn tượng nhất: "when two main actors decided to tie the knot despite of the difficulties and struggles they had to face with due to their differences of origin"

- Vì sao bạn thích bộ phim đó?
=> Lý do thứ nhất: nhân vật đẹp "the actors and actresses are not only handsome and beautiful but also really talent"
=> Lý do thứ hai: là minh chứng cho tình yêu vĩnh cửu "a proof for a permanent love"

- Sử dụng một câu ước để đa dạng cấu trúc câu
=> "I wish it would be displayed on the big screen in the future."

Sample:

I'm going to talk about my all-time favourite film called "You! who came from stars" which was produced 4 years ago. To be honest, I can describe myself as a couch potato who can spend hours watching TV drama series in my spare time.

I came across this film when I tried to find something hilarious on television. I often watched it together with my bestie who has so much more in common with me after our dinner.
This series is a TV drama film from Korea. The main actor is Do Min Joon, who is an alien landing on Earth 400 years ago. He possesses a perfect appearance and enhanced physical abilities involving his vision, hearing and speed. After that he meets Song Yi who is the biggest Hallyu star in Korea. They easily fall in love at the first sight and overcome the ups and downs in their love. I love every scene in this film but there is a part which I am impressed most. This is the scene when two main actors decided to tie the knot despite the difficulties and struggles they had to face with due to their differences of origin. It really touches my heart that I burst into tears so many times.

I'm deep into this series because of several reasons. Initially, the actors and actresses are not only handsome and beautiful but also really talent. The content of the film is conveyed exactly through their actions that I am persuaded and really engrossed in. Secondly, this film is a proof that a permanent love can pass over all difficulties.

All in all, I think that the film is a combination of romance and comedy which gives me a fulfill emotion. I wish it would be displayed on the big screen in the future.

Giải thích từ vựng tốt:

- *couch potato (noun): Mọt phim*
- *to possess (verb): Thừa hưởng*
- *to enhance (verb): Tăng cường*
- *to fall in love at the first sight (idiom): Yêu từ cái nhìn đầu tiên*
- *to overcome ups and downs (idiom): Vượt qua thăng trầm*
- *to tie the knot (idiom): kết hôn*
- *to burst into tear (idiom): Bật khóc*
- *to be deep into (idiom): Cực kỳ yêu thích*
- *to be engrossed in something (verb): Cực kỳ tập trung*
- *the big screen (noun): Công chiếu ngoài rạp*

Describe your favourite food

You should say:
- what the food is
- when you first ate
- how it is made

and explain why you like the food.

<u>Gợi ý cách phát triển ý trong câu trả lời:</u>

- Giới thiệu món ăn đó là gì?

=> Có thể nói đến món bò phở: "Beef Pho which has acquired its reputation as one of the most delicious delicacy in Vietnam" (sử dụng mệnh đề quan hệ để kéo dài câu nói và tăng điểm ngữ pháp)

- Lần đầu tiên bạn ăn là khi nào, ăn ở đâu, do ai nấu?

=> Lần đầu tiên ăn là " I was 6 years old, on the first day I went to school with my father"

=> Ăn ở đâu "a Vietnamese restaurant close to my primary school"

- Nguyên liệu chính là gì? Cách làm như thế nào?

=> Nguyên liệu chính là " flat rice noodles, beef, herbs, spring onions, and bean sprouts"

=> Cách làm "The very first step … and after that…"

- Tại sao thích?

=> Lý do thứ nhất: bởi vì nó ngon và đẹp mắt "look stunning with its colourful presentation"

=> Lý do thứ hai: là một món ăn truyền thống của Việt Nam "be a symbol of Vietnamese cuisine"

=> Lý do thứ ba: chứa nhiều dinh dưỡng "is a good item for a balanced diet"

- Kết luận bằng câu sẽ đề xuất cho bạn bè quốc tế để đưa ẩm thực Việt Nam ra thế giới

=> "whenever my foreign friends ask me about what should eat in Vietnam, the first dish I always highly recommend them is Pho"

Sample:

I am going to talk about Beef Pho, which has acquired its reputation as one of the most delicious delicacies in Vietnam.

I still remember vividly the first time I ate Beef Pho was on the first day I went to school with my father in a Vietnamese restaurant close to my house, and it has been always my favourite food since then. Basically, it is made from flat rice noodles, beef, herbs, spring onions, and bean sprouts. The very first step is to simmer beef bones for hours, after that, put flat rice noodles, beef, nicely sliced spring onions and bean sprouts in a bowl before pouring in the beef broth. Before you enjoy Beef Pho, just add some slices of chilly and a few lime drops to increase the tastiness. Actually, I eat a bowl of Pho on every morning even though when I am late for school.

Beef Pho is right up my alley because of some reasons. First of all, visually each steaming bowl of Pho looks stunning with its colourful presentation. It is so mouth-watering that I cannot resist eating it immediately whenever it's served on the table. Besides, it has been a symbol of Vietnamese cuisine not only because of its flavour but also its long-time history. Particularly, it is full of traditional Vietnamese flavour which has been existing for a long period of time. More importantly, it is a good item for a balanced diet including meat, vegetables and broth. Whenever I want to have a nutritious meal apart from rice, beef pho always is my prefered choice.

All in all, Beef Pho is always a must-try food for not only foreign people whenever visiting Vietnam but also native ones. So, whenever my foreign friends ask me about what should eat in Vietnam, the first dish I always highly recommend them is Pho.

Giải thích từ vựng tốt:

- *to acquire a reputation as/ for (doing) something (verb phrase): nổi tiếng với cái gì*
- *a delicacy (noun): món ăn (= food/ speciality)*
- *to be made from something (verb phrase): được làm từ gì*
- *herbs (noun): rau sống*
- *nicely sliced spring onions (noun): hành lá cắt nhỏ*
- *bean sprouts (noun): giá*
- *to simmer (verb): ninh*
- *to pour (verb): đổ vào*
- *beef broth (noun): nước bò*
- *slices of chilly (noun phrase): một vài miếng ớt*
- *a few lime drops (noun phrase): một vài giọt chanh*
- *to increase tastiness (verb phrase): tăng mùi vị*
- *a steaming bowl of Pho (noun phrase): một bát phở nóng*
- *to be (right) up one's alley (idiom): thích cái gì*
- *to look stunning with colourful presentation (verb phrase): trông bắt mắt*
- *mouth-watering (adj): ngon*
- *to resist doing something (verb): kháng cự làm gì*
- *to be a symbol of Vietnamese cuisine (verb phrase): biểu tượng cho ẩm thực Việt Nam*
- *to be full of traditional Vietnamese flavour (verb phrase): nhiều hương vị truyền thống Việt Nam*
- *to be a good item for a balanced diet (verb phrase): một món ăn có chế độ dinh dưỡng cân đối*
- *a preferred choice (noun): sự lựa chọn yêu thích*
- *a must-try food (noun phrase): một món ăn nhất định phải thử*

Describe your favourite season in your country

You should say:

- how the weather is like
- what activities you usually do during this season
- How that season is different from other seasons

and explain why it is your favourite season.

<u>Gợi ý cách phát triển ý trong câu trả lời:</u>

- Giới thiệu đó là mùa nào trong năm?

=> Có thể nói về mùa hè: "summer which is my all-time favourite season out of four seasons in Vietnam" (hãy nhớ luôn kéo dài câu trả lời bằng cách sử dụng mệnh đề quan hệ)

- Mô tả một chút về đặc điểm của mùa này

=> Mùa hè có một vài đặc điểm như: "the weather is quite changeable" => "in the early morning, the weather is sweltering, but in the afternoon the rain often pours down"

- Mùa này khác gì với các mùa khác trong năm

=> Mùa hè có thể so sánh với mùa đông để thấy được sự khác biệt rõ ràng: "when it gets dark and dreary outside, I usually have more sense of feeling lonely or down"

- Giải thích vì sao thích mùa này

=> Lý do thứ nhất: đó là khoảng thời gian mà học sinh được nghỉ hè "children and students are granted a summer vacation" => được nghỉ hè thì làm sao? "all family members can spend quality time together"

=> Lý do thứ hai: khoảng thời gian thích hợp để đi bơi "an ideal time for going swimming" => lợi ích của việc đi bơi "help me strengthen my physical ability as well as improve my mental fitness" => cụ thể hơn là "all daily stress and hardness are set aside"

Sample:

I'm going to talk about summer which is my all-time favourite season out of four seasons in Vietnam.

In the summer, the weather is quite changeable. In the early morning, the weather is often sweltering, the temperature can exceed over 50 celsius degree, but in the afternoon the rain often pours down, sometimes it even rains cats and dogs. With some people, it can get on their nerves, but for me it is a fantastic season. Summer is really different from winter which affects badly my mood in many ways. For example, when it gets dark and dreary outside, I usually have more sense of feeling lonely or down. That might the reason why I often feel down in the dumps during the winter months, and find it difficult to get out of bed when it's foggy and bitterly cold in the morning.

Summer is my all-time favourite out of four seasons in my country because of some reasons. Firstly, it is time when children and students are granted a summer vacation, so all family members can spend quality time together, which helps strengthen the spiritual bonds, relieve stress from work, and have a blast. Secondly, summer is boiling hot, which is an ideal time for going swimming. It kinda helps me strengthen my physical ability as well as improve my mental fitness. In particular, all daily stress and hardness are set aside when jumping into a swimming pool where my whole body and brain are released.

All in all, I'm really into summer when I can not only escape from the hustle and bustle of a big city by taking a vacation but also more free time to enhance the relationship with my family and friends.

Giải thích từ vựng tốt:

- *changeable (adj): rất hay thay đổi*
- *sweltering (adj): oi, nóng ngột ngạt*
- *to pour down (phrasal verb): trút xuống*
- *to rain cats and dogs (idiom): mưa nặng hạt*
- *to get on one's nerves (idiom): khiến ai bực mình, khó chịu*
- *dreary (adj): ảm đạm*
- *down in the dumps (idiom): buồn*
- *to be granted something (verb): được cho cái gì*
- *spiritual bond (noun): mối quan hệ tinh thần*
- *to have a blast (verb phrase): có một trải nghiệm vui vẻ*
- *boiling hot (adj): rất nóng*
- *mental fitness (noun): sức khỏe tinh thần*
- *to set aside something (phrasal verb): gạt sang một bên*
- *to escape from the hustle and bustle of a big city (verb phrase): thoát khỏi cuộc sống thành thị xô bồ*

Đó là một số gợi ý về ý tưởng và từ vựng mà bạn có thể sử dụng cho mỗi câu hỏi cụ thể. Đối với dạng câu hỏi này, không có cách nào ngoài việc các bạn phải chuẩn bị và thực hành càng nhiều đề càng tốt để trau dồi cho mình từ vựng cho nhiều topic khác nhau.

Các bạn có thể bắt đầu trước bằng các đề còn lại được đề cập trong phần 1.